

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG
NGÀNH THỂ DỤC THỂ THAO**

(CHUYÊN NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT)

*(Tài liệu tập huấn cán bộ, giảng viên các cơ sở đào tạo giáo viên phổ thông
về phát triển chương trình đào tạo)*

Hà Nội, 2015

BAN BIÊN SOẠN TÀI LIỆU:

TS. Nguyễn Hải Thập, Phó Cục trưởng Cục NG&CBQLCSGD - Trưởng ban
PGS.TS Phạm Hồng Quang - Phó trưởng ban

CÁC THÀNH VIÊN:

TS. Hà Lê Kim Anh
TS. Đào Đức Doãn
TS. Phạm Đông Đức
PGS.TS. Nguyễn Phúc Chính
PGS.TS Hoàng Thị Chiên
Ths. Trần Thị Hương Giang
PGS.TS Cao Thị Hà
TS. Vũ Hồng Hạnh
TS. Nguyễn Vũ Bích Hiền
PGS.TS Nguyễn Thị Hồng
TS. Đỗ Thế Hưng
PGS.TS Nguyễn Văn Khôi
TS. Đỗ Tuấn Minh
TS. Nguyễn Danh Nam
GS.TS Bùi Văn Nghị
Th.s Phạm Thị Nụ
PGS.TS Đỗ Hải Phong
PGS.TS Ngô Thị Thanh Quý
PGS.TS Bùi Trung Thành
PGS.TS Hà Thị Thu Thủy
TS. Hà Quang Tiến
PGS.TS Nguyễn Thị Tính
PGS.TS Trịnh Hoài Thu
TS. Trần Đình Tuấn

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG:

**CỤC NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

MỤC LỤC

	Trang
1. MỤC TIÊU	3
2. NỘI DUNG.....	4
Bài 1. KỸ THUẬT XÂY DỰNG HỒ SƠ NĂNG LỰC SINH VIÊN.....	7
Bài 2. XÂY DỰNG CÁC MÔ – ĐUN KIẾN THỨC.....	22
Bài 3. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC MÔN HỌC/ XÂY DỰNG KHUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	46
Bài 4. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT VÀ VIẾT ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG.....	53
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	90

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DHSP:	Đại học Sư phạm
GD&ĐT:	Giáo dục và Đào tạo
GDTC:	Giáo dục Thể chất
TDTT:	Thể dục Thể thao

1. MỤC TIÊU

Giúp đội ngũ cán bộ và giảng viên cơ sở đào tạo giáo viên trung học phổ thông tích cực, chủ động đổi mới việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo các chuyên ngành sư phạm, trong đó có ngành Thể dục Thể thao (TDTT), đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác đào tạo giáo viên phổ thông trong giai đoạn hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1 Sự cần thiết phải phát triển chương trình đào tạo giáo viên chuyên ngành GDTC để đáp ứng yêu cầu luôn biến động của công giới.

Những phân tích, đánh giá gần đây về công tác giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) bậc Đại học ở Việt Nam cho thấy còn biểu hiện nhiều bất cập. Trong đánh giá về tình hình giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001 – 2010 (Quyết định số 711/QĐ-TTg, ngày 13 tháng 6 năm 2012) của Thủ tướng Chính phủ có nhận định chất lượng quản lý và đào tạo hiện nay còn thấp so với yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ hội nhập cũng như so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp còn chưa đáp ứng được yêu cầu của các nhà tuyển dụng. Việc đào tạo của đa số các Trường Đại học còn mang tính tự phát, chưa theo nhu cầu thực tế của thị trường (Hà Quang Tiến, 2015).

Tác giả Phạm Thị Hương (2009) thể hiện bất cập này thông qua việc mô tả khoảng cách giữa “thế giới học tập” (ám chỉ công tác GD&ĐT sinh viên của các Trường chuyên nghiệp) và “thế giới việc làm” (ám chỉ “công giới” hay thị trường lao động cũng như yêu cầu về công việc của các đơn vị tuyển dụng lao động), dẫn đến sự “lệch pha” trong đào tạo nguồn nhân lực và phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Hậu quả dẫn đến việc các sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường thiếu tự tin, thiếu kỹ năng nghề nghiệp, lúng túng trong việc áp dụng lý thuyết vào thực tiễn (HUAF 2014). Do đó, không đáp ứng được các yêu cầu công việc được giao tại các cơ quan tuyển dụng (Phạm Thị Hương 2009). Có tới 50% sinh viên sau khi tốt nghiệp phải đào tạo thêm khi mới nhận việc tại các cơ quan tuyển dụng lao động (FPT 2014).

Đối với ngành TDTT, hiện nay có rất ít các công trình nghiên cứu về thực trạng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường cũng như khả năng hoàn thành công việc được giao và những năng lực còn thiếu trong quá trình công tác.

Theo khảo sát của Khoa TĐTT, Trường Đại học Sư phạm (ĐHSP) Thái Nguyên năm 2014 (Hà Quang Tiến và Đào Ngọc Anh) thì số lượng sinh viên ra trường có việc làm như sau:

Bảng 1 - Thống kê số lượng sinh viên ngành GDTC qua các năm học

Năm học	Số lượng SV nhập học	Số lượng SV tốt nghiệp					Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm
		Tổng số	Xuất sắc, Giỏi	Khá	Trung bình	Khác	
2001-2002	56	54	01	11	42	0	100%
2009-2010	101	78	01	35	02	40	95%
2010-2011	154	92	0	31	02	57	100%
2011-2012	135	108	03	84	21	0	95%
2012-2013	184	114	04	85	25	0	90%
2013-2014	267	75	02	58	15	0	Chưa có số liệu

Mặc dù tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau khi tốt nghiệp cao, tuy nhiên chưa phản ánh được năng lực và mức độ hoàn thành công việc của cựu sinh viên đối với yêu cầu của các nhà tuyển dụng, do từ trước tới nay chưa có đánh giá nào về khía cạnh này.

Khảo sát những năng lực, phẩm chất đạt được và còn thiếu của cựu sinh viên Khoa TĐTT, Trường ĐHSP Thái Nguyên năm 2014 cho thấy:

*** Những năng lực đạt được của chương trình đào tạo truyền thống:**

- Có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt;
- Có khả năng tự học và tự nghiên cứu để phục vụ giảng dạy;
- Năng lực phân tích, tổng hợp, khái quát hóa và trừu tượng hóa;
- Năng lực suy luận (phát triển các lập luận logic);
- Năng lực nghiên cứu khoa học.
- Năng lực liên hệ thực tế, liên môn trong quá trình dạy học.

- Năng lực tổ chức và quản lý lớp học;
- Năng lực dạy học (thiết kế kế hoạch dạy học, thiết kế bài học, tổ chức dạy học);
- Năng lực giáo dục và cảm hóa học sinh;
- Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và các hoạt động ngoại khóa khác trong trường;

*** Những năng lực còn hạn chế:**

- Năng lực mô hình hóa các tình huống thực tiễn, vận dụng kiến thức về TĐTT để giải quyết các nhiệm vụ về TĐTT.
- Năng lực công nghệ thông tin và ngoại ngữ;
- Năng lực đánh giá, cải tiến và phát triển nghề nghiệp;
- Năng lực xử lý các tình huống sư phạm;
- Năng lực thuyết trình trước đám đông.

Do vậy, việc xây dựng chương trình đào tạo nhằm phát triển năng lực cần thiết để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn ở các cơ sở đào tạo bậc phổ thông là rất quan trọng. Trong đó phải kể đến việc tái cấu trúc và sắp xếp các khối kiến thức, các mô-đun học phù hợp trong chương trình đào tạo nhằm phát triển các năng lực nêu trên cho người học.

Qua khảo sát chương trình đào tạo của các trường đại học TĐTT và khoa chuyên ngành của các trường Đại học và Cao đẳng sư phạm thì việc xây dựng chương trình đào tạo chủ yếu theo cách tiếp cận nội dung, có nghĩa chương trình chỉ là bản phác thảo nội dung đào tạo, giáo dục mang tính truyền thụ nội dung - kiến thức theo hình thức một chiều, thiếu sự tham khảo về nhu cầu thực tế của thị trường lao động và phản hồi của cựu sinh viên tại các đơn vị sử dụng lao động. Do là đặc thù chuyên ngành GDTC nên phần thực hành chiếm chủ yếu thời lượng đào tạo, tập trung nhiều thời gian cho việc phát triển kỹ năng, kỹ xảo thực hiện động tác và thành tích thể thao, chưa chú ý nhiều đến việc phát triển các năng lực khác cần thiết của người học như: năng lực dạy học, năng lực huấn luyện, năng lực nghiên cứu khoa học... Do vậy, khi sinh viên ra trường và công tác tại các cơ sở giáo dục đào tạo còn bộ lộ nhiều điểm yếu về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cũng như các năng lực cần thiết khác.

Như vậy, người giáo viên hiện nay, đặc biệt là giáo viên TĐTT không đơn thuần chỉ là người giảng dạy chuyên môn, giảng dạy động tác mà phải đóng vai trò như một nhà tổ

chức, hướng dẫn và thúc đẩy người học tham gia và hoàn thành nhiệm vụ học tập cũng như phát triển năng lực. Do đó, việc phát triển và vận hành chương trình đào tạo là việc làm thường xuyên, liên tục hàng năm để đào tạo ra lực lượng lao động mới đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao và luôn biến động của xã hội trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá hiện nay.

2.2. Quy trình phát triển chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành GDTC

Phát triển chương trình đào tạo chuyên ngành GDTC cũng như các ngành khoa học khác về cơ bản được tiến hành theo 8 bước như sau:

1. Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/ chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/ chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp theo quy định;

2. Xác định mục đích chung và mục tiêu cụ thể;

3. Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

4. Đối chiếu, so sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành/ chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện chương trình đào tạo;

5. Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo chương trình đào tạo đã xác định;

6. Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo;

7. Hoàn thiện dự thảo chương trình đào tạo trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng;

8. Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Bài 1. KỸ THUẬT XÂY DỰNG HỒ SƠ NĂNG LỰC SINH VIÊN

1. Mục tiêu

Sau hội thảo tập huấn, học viên có khả năng:

- Phân tích chương trình môn Thể dục bậc Trung học phổ thông hiện hành và sau 2015.
- Xây dựng vị trí nghề nghiệp của giáo viên Thể dục đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông.
- Xây dựng hồ sơ năng lực giáo viên Thể dục.
- Xây dựng hồ sơ năng lực sinh viên chuyên ngành GDTC.

2. Phương pháp học tập

- Thuyết trình (báo cáo viên);
- Thảo luận và thực hành.

3. Phương tiện tập huấn:

- Máy tính + Máy chiếu (cho báo cáo viên).
- Máy tính (cho học viên).

4. Sản phẩm đạt được

- 1) Phân tích chương trình môn Thể dục bậc Trung học phổ thông hiện hành;
- 2) Chương trình môn Thể dục trong chương trình giáo dục phổ thông mới;
- 3) Hồ sơ nghề nghiệp giáo viên Thể dục và hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành GDTC.

5. Nội dung

Hoạt động 1: Phân tích chương trình môn Thể dục bậc Trung học phổ thông của Việt Nam

1. Vị trí môn học

Thể dục là môn học, là hoạt động chủ yếu của công tác GDTC, một mặt của giáo dục toàn diện ở nhà trường, nhằm trang bị cho học sinh những kiến thức, kỹ năng cơ bản để rèn luyện sức khỏe, nâng cao thể lực, giúp học sinh giải tỏa những căng thẳng do thiếu vận động tạo nên.

Việc dạy học trong trường phổ thông góp phần giữ gìn sức khỏe, phát triển thể lực, nâng cao chất lượng con người Việt Nam và chuẩn bị cho người lao động tương lai đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Mục tiêu môn học

Giúp học sinh THPT phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản nhằm hình thành nhân cách con người VN XHCN, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc... Giáo dục của THPT giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục THCS, hoàn thiện học vấn phổ thông và những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống...

Môn học Thể dục ở THPT nhằm giúp học sinh củng cố phát triển kết quả đã học tập, rèn luyện ở bậc tiểu học, THCS, nâng cao và hoàn thiện năng lực thể chất cho học sinh phổ thông, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục THPT đã được xác định mục tiêu:

- Có sự tăng tiến về sức khỏe, thể lực. Đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo lứa tuổi và giới tính.
- Có những kiến thức, kỹ năng cơ bản về TDTT và phương pháp tập luyện; các kỹ năng vận động cần thiết trong đời sống.
- Hình thành thói quen tập luyện TDTT thường xuyên và nếp sống lành mạnh, tác phong nhanh nhẹn, kỷ luật, tinh thần tập thể và các phẩm chất đạo đức, ý chí.
- Biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học và các hoạt động ở nhà trường và trong cuộc sống hàng ngày.

3. Yêu cầu và nội dung chương trình môn học thể dục ở trường THPT

3.1. Yêu cầu

3.1.1 Kiến thức

- Có một số hiểu biết về phương pháp tập luyện và phát triển các tố chất thể lực.
- Biết cách thực hiện bài tập phát triển chung (dành cho nam), bài tập thể dục nhịp điệu (dành cho nữ); kỹ thuật và một số điểm trong các môn: chạy, nhảy, ném, đẩy, đá cầu, cầu lông và các môn tự chọn.

3.1.2 Kỹ năng

- Thực hiện cơ bản đúng, đều, đẹp các bài tập phát triển chung, nhịp điệu.
- Thực hiện cơ bản đúng kỹ thuật chạy, nhảy và các môn thể thao khác.
- Đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo lứa tuổi và giới tính.

1.3 Thái độ, hành vi

- Tự giác, tích cực học môn thể dục, xây dựng kế hoạch và tự tập hàng ngày.
- Biết ứng xử đúng trong hoạt động thể thao theo phương châm “Đoàn kết-Trung thực-Cao thượng-Tiến bộ”.
- Có lối sống lành mạnh, luôn luôn có ý thức phòng tránh HIV và các tệ nạn xã hội.

4. Nội dung chương trình thể dục ở trường THPT

4.1 Nội dung chương trình thể dục lớp 10

TT	Nội dung học	Số tiết học
1	Lý thuyết chung	2
	- Phương pháp thực tập TĐTT - Sử dụng các yếu tố thiên nhiên và vệ sinh để rèn luyện sức khỏe	2
2	Thể dục nhịp điệu (nam nữ riêng)	14
3	Chạy ngắn	5
4	Chạy bền	5
5	Nhảy cao (kiểu “nằm nghiêng”)	6
6	Đá cầu	5
7	Cầu lông	6
8	Môn thể thao tự chọn (chọn 2 môn)	20
	Bóng chuyền	10
	Bóng đá	10
	Bóng rổ	10
	Bơi	10
	Đẩy tạ	10
9	Ôn tập, kiểm tra cuối học kỳ I, cuối năm học theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.	5
	Cộng	70

4.2 Nội dung chương trình thể dục lớp 11

TT	Nội dung học	Số tiết học
1	Lý thuyết chung	2
2	Thể dục nhịp điệu	7

	- Thẻ đục phát triển chung (liên hoàn dành cho nam)	7
	- Thẻ đục nhịp điệu (dành cho nữ)	7
3	Chạy tiếp sức	5
4	Chạy bền	5
5	Nhảy xa kiểu “ưỡn thân”	6
6	Nhảy cao kiểu “nằm nghiêng”	6
7	Đá cầu	5
8	Cầu lông	6
9	Môn thể thao tự chọn (chọn 2 môn)	20
	Bóng chuyền	10
	Bóng đá	10
	Bóng rổ	10
	Bơi	10
	Đẩy tạ	10
10	Ôn tập, kiểm tra cuối học kỳ I, cuối năm học theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.	8
	Cộng	70

4.3 Nội dung chương trình thể dục lớp 12

TT	Nội dung học	Số tiết học
1	Lý thuyết chung	2
2	Thẻ đục	7
	- Thẻ đục phát triển chung (liên hoàn dành cho nam)	7
	- Thẻ đục nhịp điệu (dành cho nữ)	7
3	Chạy tiếp sức	6
4	Chạy bền	6
5	Nhảy xa kiểu “ưỡn thân”	8
7	Đá cầu	5
8	Cầu lông	7
9	Môn thể thao tự chọn (chọn 2 môn)	20
	Bóng chuyền	10
	Bóng đá	10
	Bóng rổ	10
	Bơi	10
	Đẩy tạ	10
10	Ôn tập, kiểm tra cuối học kỳ I, cuối năm học theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.	8
	Cộng	70

5. Phương pháp giảng dạy

Chủ yếu sử dụng phương pháp giảng giải, làm mẫu.

6. Hình thức tổ chức giờ học

Hình thức tổ chức giờ học Thể dục trong trường THPT chủ yếu là dạy học nội khóa.

7. Kiểm tra và đánh giá

Chủ yếu dựa vào tiêu chuẩn rèn luyện thân thể để kiểm tra và đánh giá năng lực của học sinh.

8. Ưu điểm, Nhược điểm của chương trình Thể dục ở trường THPT hiện nay

8.1 Ưu điểm

8.1.1 Về xây dựng chương trình

- Có tính khoa học, sư phạm, liên thông, kết hợp truyền thống văn hóa dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học GDTC hiện đại.

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với tâm – sinh lý lứa tuổi và giới tính, với sức khỏe, thể lực của học sinh, đồng thời định hướng cho việc nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên và tăng cường cơ sở vật chất cho việc dạy và học môn Thể dục.

- Đảm bảo tính thống nhất về mục tiêu và nội dung của chương trình, đồng thời mở rộng quyền chủ động, sáng tạo của địa phương trong quá trình thực hiện chương trình.

8.1.2 Về mục tiêu của chương trình

- Kết hợp hài hòa giữa kiến thức và kỹ năng. Trong đó coi trọng mục tiêu sức khỏe, thể lực.

- Dạy kỹ năng cơ bản đồng bộ, không chia lẻ kỹ thuật, tạo điều kiện tiếp thu kỹ thuật được tốt hơn.

- Khi tập luyện không quá chú ý nhiều đến kỹ năng mà nhấn mạnh yếu tố tập luyện để hình thành thói quen tập luyện cho học sinh.

8.1.3 Về cấu trúc nội dung

- Chương trình đã kế thừa và phát huy một số nội dung của chương trình cũ ở THPT như: Bài tập thể dục phát triển chung, chạy cự ly ngắn, nhảy cao, nhảy xa, đẩy tạ, các môn thể thao tự chọn.

- Chương trình đã lược bỏ những nội dung không còn khả thi trong điều kiện hiện nay như: thay bài tập phát triển chung (cho nam, nữ riêng) bằng bài thể dục nhịp điệu (cho nam, nữ riêng); Bỏ nội dung công, kiệu, mang, vác, ném lựu đạn; Chuyển nội dung Đá cầu, Cầu lông thành nội dung bắt buộc trong chương trình mới; Chuyển nội dung Đẩy tạ từ nội dung bắt buộc trong chương trình cũ thành nội dung tự chọn trong chương trình mới; Môn bơi chỉ dạy bơi trườn sấp và bơi ếch chứ không dạy bơi ngửa.

- Chương trình đã mang tính mở trong nội dung để các địa phương dựa vào tình hình cụ thể của mình để sắp xếp cho phù hợp.

8.1.4 Về phương pháp dạy học

- Chương trình đã chú trọng sử dụng phương pháp tích cực hóa làm cho giờ học sinh động, hấp dẫn, làm cho học sinh hứng thú tập luyện đạt đến lượng vận động hợp lý.

- Giảng viên đã ngắn gọn trong giảng dạy, làm mẫu, giúp học sinh dễ hiểu và có thời gian tập luyện.

- Một số địa phương giáo viên đã được trang bị hoặc tự tạo phương tiện dạy học phù hợp với điều kiện của trường.

- Giáo viên đã coi trọng việc giao bài tập về nhà cho học sinh.

8.1.5 Về đánh giá

- Đánh giá trong chương trình Thể dục ở trường THPT đã chú trọng đến chú trọng đến kiến thức, kỹ thuật và sự tiến triển về thể lực của học sinh theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

- Đã có dân chủ trong đánh giá học sinh khi cho học sinh tham gia nhận xét trước khi giáo viên đưa ra kết luận cuối cùng.

8.2 Nhược điểm

Giờ học Thể dục trong trường THPT hiện nay vẫn chưa được quan tâm đúng mức, hình thức tổ chức đơn điệu, chủ yếu là giờ học chính khóa, ít có ngoại khóa và các hoạt động khác cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau như: Lãnh đạo nhiều địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác GDTC trong nhà trường, lực lượng giáo viên thể dục yếu và thiếu, cơ sở vật chất yếu kém, học sinh không hứng thú với môn học.....

Hoạt động 2: Tìm hiểu về chương trình môn Thể dục trong chương trình giáo dục phổ thông mới

Học viên đọc tài liệu và đưa ra nhận định của mình về những vấn đề sau:

- Chương trình môn Thể dục phổ thông mới có gì thay đổi so với chương trình môn Thể dục hiện hành?

- Hồ sơ nghề nghiệp của giáo viên Thể dục và hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp ngành sư phạm TDDT đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông?

Thông tin cơ bản cho hoạt động 1

Chương trình giáo dục phổ thông mới nhằm giúp học sinh phát triển khả năng vốn có của bản thân, hình thành tính cách và thói quen; phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần; trở thành người học tích cực, tự tin, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và các năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động cần cù, có tri thức và sáng tạo. Chương trình giáo dục phổ thông nhằm hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu như sống yêu thương, sống tự chủ, sống trách nhiệm; hình thành và phát triển cho học sinh những năng lực chung như: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực xử lý thông tin, năng lực công nghệ thông tin và truyền thông.

Chương trình môn học giai đoạn giáo dục cơ bản bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, toàn diện và thực sự cần thiết. Kết thúc giai đoạn này, học sinh có khả năng tự học, đạt được những phẩm chất và năng lực thiết yếu, nhất là các năng lực chung, thấy rõ sở trường, năng lực của mình để tự tin tham gia cuộc sống lao động hoặc tiếp tục học lên.

TDDT là môn học bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12, trong đó Thể dục là phân môn bắt buộc để trang bị cho học sinh những hiểu biết và kỹ năng cơ bản nhất của hoạt động rèn luyện sức khoẻ; Thể thao là phân môn với các hoạt động thi đấu tập thể hoặc cá nhân các trò chơi, các môn thể thao của địa phương, đất nước hoặc các môn thể thao hiện đại mà học sinh ưa thích, lựa chọn. Thời gian phân bố cho việc giảng dạy và học tập môn Thể dục từ lớp 1 đến lớp 12 là 2 tiết/ tuần.

Hồ sơ năng lực của học sinh phổ thông:

- Có sự tăng tiến về sức khỏe, thể lực, đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo lứa tuổi và giới tính.

- Có những kiến thức, kỹ năng cơ bản về TDDT và phương pháp tập luyện; các kỹ năng vận động cần thiết trong đời sống.

- Hình thành thói quen tập luyện TDDT thường xuyên và nếp sống lành mạnh, tác phong nhanh nhẹn, kỷ luật, tinh thần tập thể và các phẩm chất đạo đức, ý chí.

- Biết vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học và các hoạt động ở nhà trường và trong cuộc sống hàng ngày.

Hoạt động 2: Xây dựng hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành GDTC

1. Khái niệm về năng lực và hồ sơ năng lực

1.1 Khái niệm về năng lực:

Một trong các định nghĩa về *năng lực* là: Phẩm chất tốt hoặc phù hợp cho 1 công việc nào đó: về mặt thể lực và trí tuệ.

Các năng lực nghề nghiệp được xác định thông qua điều tra thị trường lao động. Các năng lực này cung cấp thông tin đầu vào cho việc định hình mục tiêu đào tạo và là cơ sở để xây dựng và điều chỉnh khung chương trình đào tạo cho một chuyên ngành.

Để xác định các năng lực, chúng ta phải biết 1 công ty/ cơ quan thực sự cần 1 loại hình cán bộ như thế nào. Và ngược lại, công ty/ cơ quan đó cũng nên xem xét các tiêu chí về năng lực của người cán bộ mà họ cần.

Một khái niệm về “năng lực” từ quan điểm của 1 công ty ở Hà Lan: *Năng lực* là sự mô tả chung về hành vi hay các hoạt động cần thiết để thực hiện thành công 1 công việc, nhóm các công việc hay 1 chức năng,...trong 1 môi trường cụ thể.

Đối với giáo dục bậc đại học, năng lực của một sinh viên tốt nghiệp đại học được hiểu là sự kết hợp của kiến thức, các kỹ năng và thái độ cần thiết để đáp ứng yêu cầu của một công việc cụ thể.

- Cơ sở của việc xác định các năng lực:

Khác với sự mô tả công việc, ở đó liệt kê điển hình các nhiệm vụ hoặc các chức năng và trách nhiệm cho 1 vai trò cụ thể; tập hợp các năng lực (hay khung năng lực) liệt kê các khả năng cần để thực hiện các nhiệm vụ và chức năng đó.

Thường sự mô tả công việc không nói lên được cách mà cho phép sự thực hiện công việc của người lao động được đo lường/ đánh giá 1 cách hiệu quả. Trong khi đó, năng lực được mô tả về khía cạnh mà các năng lực đó có thể được theo dõi, đo lường và đánh giá theo các tiêu chí đã được tiêu chuẩn hoá và được cần đến để thực hiện công việc 1 cách hiệu quả.

1.2 Khái niệm Hồ sơ năng lực (khung năng lực):

Một hồ sơ/ khung năng lực được định nghĩa như là một tập hợp các năng lực và bao gồm các hoạt động tổng hợp liên kết trực tiếp với công việc được thực hiện, cũng như mức độ của năng lực cho mỗi hoạt động. Thông thường có vài năng lực (5-10) cho mỗi vị trí/ chức vụ nhất định. Khung hay tập hợp các năng lực này đặc trưng cho mỗi công việc hoặc nhóm các công việc.

2. Xác định và soạn thảo hồ sơ năng lực

2.1 Mục đích

- Xác định các năng lực cơ bản sinh viên cần đạt được sau khi học xong chương trình đào tạo của ngành.

- Phát triển chương trình đào tạo ngành dựa trên khung năng lực đã xác định.

Việc xây dựng hồ sơ năng lực dựa trên cơ sở phân tích các vai trò, nhiệm vụ công tác và bối cảnh công việc của các cựu sinh viên hiện đang làm việc tại các đơn vị tuyển dụng điển hình. Các năng lực này phải được thể hiện bằng các động từ, trong bối cảnh công việc thực tế.

2.2 Xây dựng khung năng lực trên cơ sở khung nghề nghiệp

Trên cơ sở phân tích xác định các vai trò, nhiệm vụ công tác và bối cảnh công việc của giáo viên chuyên ngành GDTC, tiến đến xác định các năng lực sinh viên cần đạt được sau khi học xong chương trình đào tạo. Căn cứ mục tiêu đào tạo chuyên ngành GDTC; Chuẩn đầu ra và Kết quả khảo sát, phỏng vấn 14 cán bộ quản lý cựu sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành GDTC (Phụ lục 1). Bộ phiếu hỏi được thiết kế dựa trên thang 4 mức độ của Likert với mã hóa các mức độ từ không cần thiết (=1) đến rất cần thiết (=4). Kết quả được trình bày ở các bảng dưới đây:

a) Đánh giá về kỹ năng nghề nghiệp và phẩm chất cá nhân

- Kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp:

TT	Kỹ năng nghề nghiệp	Mức độ đạt được				
		0	1	2	3	4
1	Kỹ năng tìm hiểu chương trình và SGK	0,0%	7,14%	42,85%	35,71%	14,28%
2	Kỹ năng lập kế hoạch dạy học và giáo dục	7,12%	0,0%	50,0%	21,42%	21,42%
3	Kỹ năng thiết kế giáo án dạy học	7,12%	7,12%	28,57%	21,42%	35,71%
4	Kỹ năng tổ chức các hoạt động dạy học	7,12%	7,12%	14,28%	50,0%	21,42%
5	Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục	7,12%	7,12%	14,28%	50,0%	7,12%
6	Kỹ năng kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh	0,0%	7,12%	21,42%	50,0%	21,42%
7	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	28,57%	0,0%	28,57%	28,57%	14,28%

- Kỹ năng dạy học:

TT	Kỹ năng dạy học TĐTT	Mức độ đạt được				
		0	1	2	3	4
1	Tạo môi trường học tập cho học sinh trong quá trình lên lớp	7,14%	7,14%	28,57%	35,71%	21,42%
2	Sử dụng dụng cụ dạy học TĐTT	7,14%	0,0%	21,42%	28,57%	42,85%
3	Đặt vấn đề và giải quyết vấn đề trong dạy học TĐTT	0,0%	21,42%	35,71%	28,57%	14,28%
4	Tổ chức hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm, hoạt động tập thể cho học sinh	7,14%	14,28%	14,28%	57,14%	7,14%
5	Xây dựng môi trường học tập trực tuyến cho học sinh	7,14%	28,57%	42,85%	21,42%	0,0%
6	Kỹ năng thiết kế dụng cụ giảng dạy TĐTT	7,14%	7,14%	50,0%	21,42%	14,28%
7	Khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng vận động trong TĐTT vào cuộc sống thực tiễn	0,0%	7,14%	28,57%	42,85%	21,42%

- Các phẩm chất cá nhân đã đạt được:

TT	Các phẩm chất cá nhân	Mức độ đạt được				
		0	1	2	3	4
1	Phẩm chất chính trị	0,0%	7,14%	14,28%	7,14%	71,42%
2	Đạo đức nghề nghiệp	0,0%	7,14%	14,28%	7,14%	71,42%
3	Năng lực nhận thức và tư duy nghề nghiệp	7,14%	0,0%	28,57%	21,42%	42,85%
4	Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề trong dạy học và giáo dục học sinh	7,14%	0,0%	35,71%	35,71%	21,42%
5	Khả năng thuyết trình trước đám đông	7,14%	14,28%	28,57%	28,57%	21,42%
6	Khả năng làm chủ cảm xúc	7,14%	14,28%	28,57%	35,71%	14,28%
7	Khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp	7,14%	21,42%	21,42%	35,71%	14,28%
8	Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu, dạy học TĐTT và giáo dục học sinh	0,0%	21,42%	42,85%	35,71%	0,0%
9	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, nghiên cứu và giảng dạy TĐTT	7,14%	50,0%	28,57%	14,28%	0,0%

b) Đánh giá về kỹ năng hoạt động trong nhà trường và hoạt động xã hội

- Kỹ năng hoạt động trong môi trường nhà trường:

TT	Kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong môi trường nhà trường	Mức độ đạt được				
		0	1	2	3	4
1	Kỹ năng làm việc theo nhóm	7,14%	21,42%	14,28%	50,0%	7,14%
2	Kỹ năng giao tiếp	0,0%	14,28%	28,57%	42,85%	14,2

						8%
3	Kỹ năng ứng xử với đồng nghiệp	0,0%	0,0%	50,0%	35,71%	14,28%
4	Kỹ năng ứng xử với học sinh	0,0%	7,14%	42,85%	35,71%	14,28%
5	Kỹ năng điều phối hoạt động	7,14%	21,42%	35,71%	28,57%	7,14%
6	Kỹ năng phối hợp các lực lượng giáo dục trong trường để giáo dục học sinh	7,14%	21,42%	21,42%	35,71%	14,28%

- Kỹ năng điều phối trong dạy học TĐTT:

TT	Kỹ năng điều phối trong dạy học TĐTT	Mức độ đạt được				
		0	1	2	3	4
1	Giữa giảng dạy lý thuyết với hướng dẫn thực hành, bài tập.	0,0%	21,42%	28,57%	35,71%	14,28%
2	Giữa hoạt động cá nhân và hoạt động của nhóm học sinh trong triển khai nhiệm vụ vận dụng TĐTT vào thực tiễn.	14,28%	7,14%	35,71%	28,57%	14,28%
3	Giữa việc làm mẫu và hướng dẫn học sinh tập luyện TĐTT.	0,0%	14,28%	21,42%	42,85%	21,42%
4	Giữa giảng dạy lý luận với minh họa bằng kiến thức thực tế về TĐTT.	7,14%	14,28%	21,42%	57,14%	0,0%
5	Giữa hoạt động của giáo viên và tổ chức hoạt động cho học sinh.	7,14%	14,28%	14,28%	50,0%	14,28%
6	Giữa hoạt động của giáo viên và thu thập thông tin phản hồi từ học sinh.	7,14%	21,42%	42,85%	28,57%	0,0%
7	Giữa hướng dẫn hoạt động học tập trên lớp với hướng dẫn hoạt động tự học, tự nghiên cứu của học sinh.	0,0%	21,42%	50,0%	14,28%	14,28%

- Kỹ năng hoạt động trong môi trường xã hội:

TT	Kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong môi trường xã hội	Mức độ đạt được				
		0	1	2	3	4
1	Kỹ năng ứng xử với phụ huynh.	0,0%	7,14%	42,85%	42,85%	7,14%
2	Kỹ năng ứng xử với các tổ chức hành chính.	7,14%	0,0%	35,71%	50,0%	7,14%
3	Kỹ năng ứng xử với các tổ chức xã hội.	0,0%	0,0%	50,0%	35,71%	14,28%
4	Kỹ năng ứng xử với các tổ chức thuộc các ngành khác tại địa phương.	7,14%	0,0%	50,0%	35,71%	7,14%

c) Đánh giá về năng lực phát hiện, năng lực phát hiện ứng dụng, năng lực thiết kế và hoàn thiện trong môi trường nhà trường và xã hội

- Năng lực phát hiện:

TT	Các năng lực phát hiện	Mức độ đạt được				
		0	1	2	3	4
1	Phát hiện đặc điểm đối tượng giáo dục	7,14%	14,28%	35,71%	42,85%	0,0%
2	Phát hiện đặc điểm môi trường giáo dục	7,14%	7,14%	42,85%	42,85%	0,0%
3	Phát hiện các khả năng ứng dụng của TDDT trong cuộc sống	0,0%	14,28%	28,57%	42,85%	14,28%
4	Liên hệ thực tế nội dung môn học trong quá trình dạy học	0,0%	14,28%	42,85%	28,57%	14,28%

- Năng lực thiết kế:

TT	Các năng lực thiết kế	Mức độ đạt được				
		0	1	2	3	4
1	Thiết kế hệ thống mục tiêu dạy học cụ thể, chi tiết, khả thi	7,14%	7,14%	42,85%	28,57%	14,28%

2	Xây dựng kế hoạch dạy học cho từng bài học và từng hoạt động	0,0%	7,14%	42,85%	28,57%	21,42%
3	Thiết kế các dự án học tập TĐTT cho học sinh	7,14%	7,14%	57,14%	21,42%	7,14%
4	Thiết kế hệ thống bài tập phù hợp với từng đối tượng học sinh	7,14%	21,42%	28,57%	28,57%	14,28%
5	Xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp	0,0%	14,28%	50,0%	35,71%	0,0%
6	Thiết kế và tổ chức các hoạt động ngoại khóa môn TĐTT	7,14%	14,28%	35,71%	35,71%	7,14%
7	Thiết kế và tổ chức các diễn đàn TĐTT	14,28%	21,42%	50,0%	14,28%	0,0%
8	Thiết kế kế hoạch đánh giá kết quả dạy học TĐTT	7,14%	7,14%	71,42%	7,14%	7,14%
9	Thiết kế và tổ chức các hoạt động nghiên cứu TĐTT	7,14%	14,28%	64,28%	7,14%	7,14%

- Năng lực thực hiện kế hoạch dạy học:

TT	Các năng lực thực hiện kế hoạch dạy học	Mức độ đạt được				
		0	1	2	3	4
1	Tổ chức, quản lý lớp học	7,14%	7,14%	21,42%	50,0%	14,28%
2	Tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh trên lớp học	14,28%	7,14%	35,71%	28,57%	14,28%
3	Tổ chức hoạt động ngoại khóa TĐTT	14,28%	0,0%	21,42%	50,0%	7,14%
5	Dạy học đối đãi cá biệt đối với học sinh	21,42%	7,14%	42,85%	21,42%	7,14%
6	Ứng dụng những thành tựu mới của TĐTT trong phát triển nội dung tri thức bài học	21,42%	14,28%	35,71%	21,42%	0,0%

Căn cứ vào kết quả phân tích ở các bảng trên đã xác định được trong hồ sơ năng lực của sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành GDTC cần có các nhóm năng lực như sau:

1. Năng lực lập kế hoạch dạy học và giáo dục
2. Năng lực tổ chức các hoạt động dạy học
3. Năng lực kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh
4. Năng lực thiết kế giáo án dạy học
5. Năng lực thiết kế dụng cụ dạy học TĐTT
6. Sử dụng dụng cụ dạy học TĐTT
7. Năng lực nhận thức và tư duy nghề nghiệp
8. Năng lực tạo môi trường học tập cho học sinh trong quá trình lên lớp
9. Năng lực vận dụng các kiến thức và kỹ năng vận động trong TĐTT vào cuộc sống thực tiễn
10. Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề trong dạy học và giáo dục học sinh
11. Năng lực thuyết trình trước đám đông
12. Năng lực giữa việc làm mẫu và hướng dẫn học sinh tập luyện TĐTT.
13. Năng lực xây dựng kế hoạch dạy học cho từng bài học và từng hoạt động

Bài 2. XÂY DỰNG CÁC MÔ – ĐƠN KIẾN THỨC

1. Mục tiêu:

Nhằm chia sẻ cách thức để xây dựng các môn – đơn kiến thức để hình thành các năng lực chung và riêng cho sinh viên chuyên ngành GDTC; cách xây dựng các đề cương học phần/ môn học.

2. Phương pháp tập huấn:

- Thuyết trình (của báo cáo viên);
- Thảo luận và thực hành.

3. Phương tiện:

- Máy tính + máy chiếu (cho báo cáo viên).
- Máy tính (cho học viên).

4. Sản phẩm đạt được:

- Thống nhất cách thức để xây dựng các mô – đơn kiến thức;
- Thống nhất được danh mục các mô – đơn kiến thức cốt lõi để hình thành các năng lực chung và riêng cho sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành GDTC.

5. Nội dung:

Hoạt động 1: Tìm hiểu các khái niệm về mô – đơn kiến thức và đề cương môn học

- Báo cáo viên trình bày khái niệm về mô – đơn kiến thức, môn học, đề cương môn học;
- Báo cáo viên chia sẻ kinh nghiệm xây dựng các mô – đơn kiến thức nhằm phát triển các năng lực của giáo viên Thể dục;
- Báo cáo viên chia sẻ kinh nghiệm trong việc xây dựng các môn học, đề cương môn học;

Thông tin cơ bản cho hoạt động 1

5.1 Mô- đơn kiến thức: Trước hết ta hiểu *mô đơn kiến thức* là một khối kiến thức hoặc một đơn vị kiến thức nhằm qua đó trang bị cho người học các kiến thức xác định đồng thời hình thành cho họ những năng lực cần thiết để thực hiện công việc giảng dạy và giáo dục trong trường phổ thông. Một năng lực nào đó của người học có thể được hình thành bởi nhiều mô – đơn kiến thức khác nhau. Ngược lại một mô – đơn kiến thức cũng có thể

hình thành cho người học nhiều năng lực khác nhau. Do vậy, sau khi xác định hồ sơ năng lực của sinh viên tốt nghiệp cử nhân sư phạm TĐTT, xác định được các năng lực cần đạt được của sinh viên tốt nghiệp cử nhân sư phạm TĐTT, thì những năng lực đó cần được mô tả một cách chi tiết để có thể đánh giá được. Từ sự mô tả chi tiết các năng lực này ta có thể xác định được các mô – đun kiến thức có thể hình thành cho người học những năng lực đó. Việc xác định các mô đun kiến thức còn phụ thuộc vào đặc điểm của nội dung kiến thức.

5.2 Môn học/ học phần: Sau khi xác định được các mô – đun kiến thức thì các mô – đun đó có thể được tổ hợp lại để hình thành nên các học phần (môn học). *Học phần* là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận lợi cho người học tích lũy trong quá trình giảng dạy, học phần được bố trí giảng dạy một cách trọn vẹn. Các học phần thường từ 2 – 5 tín chỉ. Các học phần trong chương trình đào tạo được chia thành hai loại, học phần bắt buộc và học phần tự chọn. *Học phần bắt buộc là học phần mà sinh viên bắt buộc phải học* trong chương trình đào tạo và đạt tối thiểu từ điểm D trở lên. Học phần bắt buộc thường chứa đựng những nội dung kiến thức quan trọng mà người học nhất thiết phải được học hoặc hình thành và phát triển cho người học những kỹ năng nghề nghiệp mà nhất thiết họ phải có trong quá trình học tập. *Học phần tự chọn* là học phần mà người học có thể chọn hoặc không trong chương trình đào tạo.

Hoạt động 2: Thảo luận và thực hành xây dựng các mô – đun kiến thức

Thảo luận, thực hành xây dựng mô – đun kiến thức nhằm phát triển một số năng lực nào đó của sinh viên tốt nghiệp cử nhân sư phạm TĐTT.

Thông tin cơ bản cho hoạt động 2: Ví dụ về danh mục các mô – đun kiến thức và tên các môn học chuyên ngành GDTC của Trường ĐHSPT Thái Nguyên.

Nhóm năng lực	Năng lực /kĩ năng	Mô tả chi tiết	Mô đun KT	Môn học/ học phần
PHẨM		- Chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao trình độ lí luận chính trị để vận dụng vào hoạt động	- Triết học DVBC, Triết học DVLS, Đường lối cách mạng của Đảng.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin

CHẤT CHÍNH TRI, ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP (I)	Phẩm chất chính trị (I.1)	giảng dạy, giáo dục sau này . - Tham gia tích cực các hoạt động chính trị - xã hội, các lớp học tập, nghiên cứu các Nghị quyết của Đảng do nhà trường, và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức; - Tham gia xây dựng và thực hiện nghiêm chỉnh các điều lệ, nghị quyết của các tổ chức chính trị - xã hội chủ chốt; - Hoàn thành các nhiệm vụ do lớp, trường và các tổ chức chính trị - xã hội phân công; - Tham gia các hoạt động xã hội, xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước, giúp đỡ đồng bào gặp hoạn nạn trong cuộc sống; - Thể hiện hành vi, thái độ thận trọng trước những sự kiện chính trị, xã hội nhạy cảm.	- Tính quy định của xã hội đối với giáo dục và chức năng xã hội của giáo dục. - Nhân cách người giáo viên. - Chiến lược phát triển Giáo dục – Đào tạo, quan điểm chỉ đạo của Đảng Nhà nước về Giáo dục và Đào tạo. - Quản lý hành chính nhà nước. - Quản lý giáo dục – đào tạo. - Luật Giáo dục. - Điều lệ trường phổ thông.	- Đường lối cách mạng của Đảng CSVN; - Tư tưởng Hồ Chí Minh; - Giáo dục pháp luật; - Giáo dục học; - Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành GD-ĐT; - Văn hóa và phát triển.
	Trách nhiệm công dân (I.2)	- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định, quy chế của nhà trường; - Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân do pháp luật quy định; - Có ý thức tổ chức kỉ luật, ý thức tập thể, phấn đấu vì lợi ích chung;	- Giáo dục pháp luật. - Pháp lệnh cán bộ công chức, viên chức. - Đạo đức nhà giáo.	- Giáo dục pháp luật;

		<ul style="list-style-type: none"> - Luôn đứng về lẽ phải, bảo vệ cái đúng, cái tiến bộ và phê phán cái sai, cái bảo thủ, lạc hậu, đấu tranh chống lại các hiện tượng tiêu cực trong nhà trường, trong cộng đồng địa phương và trong xã hội; - Thực hiện phê bình và tự phê bình thường xuyên, nghiêm túc. Đấu tranh với các hiện tượng tiêu cực trong cuộc sống và trong học tập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều lệ trường phổ thông. - Luật giáo dục. - Nhân cách người GV nhân dân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo.
NHÓM NĂNG LỰC GIAO TIẾP (II)	Năng lực giao tiếp với học sinh, với đồng nghiệp (II.1)	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lựa chọn ngôn ngữ phù hợp trong các tình huống giao tiếp với học sinh và đồng nghiệp; - Biết cách tạo bầu không khí tiếp xúc thoải mái, tin tưởng ở học sinh và đồng nghiệp thể hiện ở sự cởi mở, quan tâm, thân thiện, và tôn trọng các học sinh và đồng nghiệp. - Biết lựa chọn và thể hiện các phương tiện giao tiếp phù hợp với tình huống giao tiếp trong giáo dục học sinh. - Biết cách lắng nghe, không thể hiện thái độ trong giao tiếp với học sinh và đồng nghiệp. - Biết thuyết phục, cảm hóa học sinh thay đổi niềm tin sai lệch và những hành vi không mong đợi ở học sinh và đồng nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp, vai trò của giao tiếp với sự phát triển nghề nghiệp. - Các nguyên tắc giao tiếp. - Phong cách giao tiếp. - Các kỹ năng giao tiếp (tìm hiểu môi trường, đối tượng giao tiếp; tạo ấn tượng ban đầu, lắng nghe tích cực, xử lý tình huống, ...). - Thực hành giao tiếp. + Thực hành rèn luyện kỹ năng tìm hiểu môi trường, đối 	<ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp sư phạm - Rèn luyện NVSP 1, 2; - Cơ sở văn hoá Việt Nam (tự chọn).

			<p>tương giao tiếp.</p> <p>+ Thực hành rèn luyện kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu khi giao tiếp với học sinh và đồng nghiệp.</p> <p>+ Thực hành rèn luyện kỹ năng lắng nghe tích cực: Lắng nghe học sinh, lắng nghe đồng nghiệp góp ý;</p> <p>+ Thực hành rèn luyện kỹ năng thuyết phục: Thuyết phục học sinh, thuyết phục đồng nghiệp</p> <p>+ Thực hành rèn luyện kỹ năng thuyết trình: Thuyết trình một vấn đề trước học sinh, trước đồng nghiệp.</p> <p>+ Thực hành rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống giao tiếp: Với học sinh, với đồng nghiệp.</p> <p>+ Thực hành rèn</p>	
--	--	--	---	--

			luyện kỹ năng điều phối.	
	<p>Năng lực giao tiếp với phụ huynh học sinh (II.2)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách tạo bầu không khí tiếp xúc thoải mái, tin tưởng ở phụ huynh học sinh thể hiện ở sự cởi mở, quan tâm, thân thiện, và tôn trọng học sinh và phụ huynh học sinh ; - Biết lựa chọn và thể hiện các phương tiện giao tiếp phù hợp với tình huống giao tiếp; - Biết cách lắng nghe và làm chủ được cảm xúc của bản thân trong giao tiếp với phụ huynh học sinh; - Biết thuyết phục, phối hợp để tìm biện pháp giáo dục hoặc khuyến khích học sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hành giao tiếp. + Thực hành rèn luyện kỹ năng tìm hiểu môi trường, đối tượng giao tiếp. + Thực hành rèn luyện kỹ năng tạo ấn tượng ban đầu khi giao tiếp thăm gia đình học sinh. + Thực hành rèn luyện kỹ năng lắng nghe tích cực lắng nghe phụ huynh học sinh phản hồi,... + Thực hành rèn luyện kỹ năng thuyết phục: Thuyết phục học sinh, thuyết phục đồng nghiệp, thuyết phục phụ huynh học sinh, thuyết phục các tổ chức, cá nhân khác,... + Thực hành rèn luyện kỹ năng thuyết trình: Thuyết trình 	

			<p>một vấn đề trước học sinh, trước đồng nghiệp, trước phụ huynh học sinh.</p> <p>+ Thực hành rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống giao tiếp: Với học sinh, với phụ huynh học sinh, với đồng nghiệp.</p> <p>+ Thực hành rèn luyện kỹ năng điều phối.</p>	
	<p>Năng lực giao tiếp với các đối tượng khác (II.3)</p>	<p>- Biết lựa chọn ngôn ngữ phù hợp trong các tình huống giao tiếp với đối tượng giao tiếp thể hiện tính văn hóa của nhà Giáo dục;</p> <p>- Biết cách tạo bầu không khí tiếp xúc thoải mái, tin tưởng ở đối tượng giao tiếp thể hiện ở sự cởi mở, quan tâm, thân thiện, và tôn trọng đối tượng giao tiếp;</p> <p>- Biết cách lắng nghe, không thể hiện thái độ trong giao tiếp;</p> <p>- Biết thuyết phục, cảm hóa học sinh thay đổi niềm tin sai lệch và những hành vi không mong đợi ở đối tượng giao tiếp.</p>		
	<p>Năng lực</p>	<p>Biết cách lựa chọn các phương pháp</p>	<p>- Những vấn đề</p>	

	(II.5)	<p>cứu để tìm hiểu nhóm và tập thể lớp: Mẫu phiếu quan sát, bảng hỏi, mẫu phỏng vấn,...</p> <p>- Biết xử lý, phân tích thông tin thu thập được về nhóm/tập thể lớp và sử dụng kết quả thu thập đó để lập hồ sơ/sổ theo dõi lớp của giáo viên chủ nhiệm.</p>	<p>tác của giáo viên chủ nhiệm lớp: Nghiên cứu đặc điểm học sinh; Xây dựng tập thể học sinh lớp chủ nhiệm; Các phương pháp công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp trong giáo dục học sinh và giáo dục tập thể học sinh.</p>	<p>- Giáo dục học;</p> <p>- Rèn luyện NVSP</p>
	<p>Năng lực tìm hiểu môi trường giáo dục (II.6)</p>	<p>- Biết cách lựa chọn các phương pháp thu thập, xử lý thông tin trong việc tìm hiểu môi trường nhà trường;</p> <p>- Biết xây dựng các công cụ nghiên cứu để tìm hiểu môi trường nhà trường: mẫu phiếu quan sát, bảng hỏi, mẫu PV...</p> <p>- Biết xử lý, phân tích thông tin thu thập được môi trường nhà trường và sử dụng kết quả thu thập đó vào quá trình dạy học, giáo dục.</p>	<p>- Đặc điểm quá trình giáo dục diễn ra với những tác động phức hợp:</p> <p>- Tác động của nhà trường (nhà trường và vai trò của nhà trường trong giáo dục học sinh).</p> <p>- Tác động của gia đình, vai trò của gia đình trong giáo dục học sinh.</p> <p>- Kết hợp giữa nhà trường, gia đình trong giáo dục học sinh. Quy chế hoạt động của Hội phụ huynh</p>	<p>- Giáo dục học;</p> <p>- Rèn luyện NVSP.</p>

NHÓM NĂNG LỰC GIÁO DỤC			học sinh ở trường phổ thông.	
	Năng lực tìm hiểu môi trường xã hội (II.7)	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lựa chọn các phương pháp thu thập, xử lý thông tin trong việc tìm hiểu môi trường xã hội. - Biết xây dựng các công cụ nghiên cứu để tìm hiểu môi trường xã hội. - Biết xử lý, phân tích thông tin thu thập được về môi trường xã hội và sử dụng kết quả thu thập đó vào quá trình giáo dục học sinh. - Có kỹ năng làm việc với các cơ quan hành chính và cá nhân để thi hành nhiệm vụ, công vụ được giao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính quy định của xã hội đối với giáo dục. - Mối quan hệ biện chứng giữa giáo dục và xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học; - Quản lí hành chính nhà nước và quản lí giáo dục.
	Năng lực tổ chức và phát triển tập thể lớp chủ nhiệm (II.8)	<ul style="list-style-type: none"> - Biết xây dựng kế hoạch công tác chủ nhiệm trong từng tháng và tuần, kế hoạch giờ sinh hoạt lớp,... - Biết tổ chức và bồi dưỡng bộ máy tự quản lớp. - Biết xây dựng các quan hệ trong tập thể trở nên thân thiện hơn. - Biết tạo ra dư luận tập thể lành mạnh để giáo dục học sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác chủ nhiệm lớp ở trường phổ thông: - Chức năng, nhiệm vụ của GV chủ nhiệm lớp. - Nội dung công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp: Xây dựng tập thể học sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học; - Rèn luyện NVSP.
	Năng lực tổ chức các hoạt động trải nghiệm	<ul style="list-style-type: none"> - Biết xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp với mục tiêu giáo dục, với đặc điểm tập thể học sinh và điều kiện thực hiện. - Biết dự kiến các tình huống có thể 	<ul style="list-style-type: none"> * Quá trình giáo dục ở trường phổ thông: - Bản chất của quá trình giáo dục; - Cấu trúc của quá 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học;

<p>sáng tạo (giáo dục thông qua môn học và các hoạt động giáo dục khác) (II.9)</p>	<p>xảy ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết tổ chức, quản lý thực hiện kế hoạch hoạt động đã xây dựng dựa trên sự tự quản, sự tham gia và hợp tác của mọi học sinh. - Biết tổ chức đánh giá kết quả hoạt động, quá trình thực hiện hoạt động và rút kinh nghiệm dựa trên sự tự quản, sự tham gia và hợp tác của mọi học sinh. 	<p>trình giáo dục;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường phổ thông. * Hoạt động trải nghiệm sáng tạo của HS: <ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của hoạt động trải nghiệm sáng tạo đối với quá trình hình thành phát triển nhân cách học sinh. - Các loại hình hoạt động trải nghiệm sáng tạo của học sinh: <ul style="list-style-type: none"> + Hoạt động gắn với môn học: Khám phá tri thức mới, vận dụng tri thức trong thực tiễn; câu lạc bộ môn học, nghiên cứu khoa học... + Hoạt động gắn với chủ đề rèn luyện đạo đức, lối sống, kỹ năng sống; + Hoạt động xã hội; + Hoạt động văn hóa, 	<p>- Rèn luyện NVSP 1, 2.</p>
---	--	--	--------------------------------------

			<p>văn nghệ, TĐTT;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo. 	
	<p>Năng lực giải quyết các tình huống giáo dục (II.10)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết nhận dạng được tình huống; - Biết thu thập và xử lý thông tin cần thiết để giải quyết tình huống; - Biết lựa chọn và thực hiện phương án giải quyết tình huống phù hợp nhất; - Biết đánh giá các giải quyết tình huống và rút kinh nghiệm. 	<p>* Kỹ năng giao tiếp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp, vai trò của giao tiếp đối với sự phát triển nghề nghiệp. - Phân loại giao tiếp, phương tiện giao tiếp. - Các nguyên tắc giao tiếp - Các kỹ năng giao tiếp: Kỹ năng lắng nghe và kỹ năng thấu hiểu; Kỹ năng xử lý tình huống trong giao tiếp. <p>* Các nguyên tắc giáo dục, dạy học.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học - Rèn luyện NVSP 1, 2; - Giao tiếp sư phạm.
	<p>Năng lực giáo dục học sinh có hành vi không mong đợi (II.11)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết khơi dậy lòng tự trọng và tự tôn giá trị để học sinh tự giáo dục và hoàn thiện bản thân. - Biết ứng xử phù hợp với những dạng hành vi không mong đợi của từng học sinh. - Biết làm cho học sinh thay đổi cách nghĩ, quan niệm, niềm tin sai lệch dẫn 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo nguyên tắc dạy học, giáo dục. - Nội dung công tác của giáo viên chủ nhiệm lớp: Tìm hiểu và giáo dục học sinh lớp chủ nhiệm. 	<p>Giáo dục học</p>

		<p>đến hành vi tiêu cực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết đánh giá hiệu quả của các tác động giáo dục và sự tiến bộ của học sinh về nhận thức, thái độ, hành vi. 		
	<p>Năng lực giáo dục hòa nhập (II.12)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lập kế hoạch dạy học hòa nhập. - Biết tổ chức hoạt động giáo dục hòa nhập. - Lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục hòa nhập. 	<p>Những vấn đề cơ bản về giáo dục hòa nhập (khái niệm cơ bản, mục đích, ý nghĩa của giáo dục hòa nhập).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy trình giáo dục hòa nhập. - Kết hợp các lực lượng giáo dục trong hỗ trợ giáo dục hòa nhập. - Biện pháp tổ chức can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập. - Quan sát hoạt động giáo dục hòa nhập, phỏng vấn cán bộ, giáo viên làm nhiệm vụ giáo dục hòa nhập từ đó nêu lên những yêu cầu cơ bản đối với tổ chức hoạt động giáo dục hòa nhập. - Thực hành phương pháp tác động giáo 	<p>Giáo dục học</p>

			<p>dục hòa nhập.</p>	
	<p>Năng lực tư vấn, tham vấn cho học sinh (II.13)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết xây dựng quan hệ tin cậy với học sinh . - Biết đặt mình vào vị trí của học sinh để hiểu vấn đề qua lăng kính của các em. - Biết làm cho học sinh tự ra quyết định và giải quyết vấn đề một cách tích cực và mang tính xây dựng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm tâm lý của học sinh . - Đời sống tình cảm của học sinh . - Các nguyên tắc giáo dục học sinh của giáo viên. - Các phương pháp giáo dục của giáo viên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tâm lí học; - Giáo dục học.
	<p>Năng lực phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục học sinh (II.14)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lập kế hoạch phối hợp với cha mẹ học sinh, giáo viên bộ môn, với Đoàn thanh niên và các lực lượng giáo dục có liên quan khác để tổ chức các hoạt động giáo dục và xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, thống nhất; - Biết tổ chức thực hiện kế hoạch phối hợp các lực lượng trong giáo dục học sinh; - Biết cách phối hợp với giáo viên môn học, gia đình, các lực lượng xã hội cùng giúp đỡ học sinh cá biệt thay đổi thái độ và hành vi; - Biết cách phối hợp với gia đình, các lực lượng xã hội cùng cải thiện môi trường giáo dục. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp các lực lượng giáo dục nhà trường, gia đình và xã hội. - Vai trò của nhà trường trong giáo dục học sinh. Thống nhất các lực lượng giáo dục trong nhà trường. - Vai trò của gia đình trong giáo dục học sinh. - Vai trò của các tổ chức đoàn thể, xã hội trong giáo dục học sinh. - Kết hợp các lực lượng giáo dục trong 	<p>Giáo dục học</p>

			giáo dục học sinh.	
	<p>Năng lực xây dựng, quản lý và sử dụng hồ sơ giáo dục (II.15)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lập kế hoạch giáo dục cho năm học, học kì, tháng, tuần; - Lập kế hoạch hoạt động ngoài giờ lên lớp để nhằm mục đích giáo dục chính trị, tư tưởng và đạo đức cho học sinh (mục đích, nội dung, phương tiện, địa điểm...); 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết xây dựng và cập nhật các thông tin cần thiết trong sổ chủ nhiệm. - Biết ghi sổ liên lạc. - Biết sử dụng một số phần mềm để lập, quản lý, sử dụng hồ sơ giáo dục. - Biết khai thác các thông tin trong hồ sơ chủ nhiệm để quản lý và giáo dục học sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học; - Rèn luyện NVSP.
	<p>Năng lực đánh giá kết quả giáo dục (II.16)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết đánh giá kết quả giáo dục một cách khách quan. - Biết sử dụng kết quả đánh giá để hướng dẫn học sinh tự giáo dục; để giáo viên điều chỉnh nội dung, phương pháp giáo dục và phối hợp với phụ huynh học sinh và các lực lượng giáo dục khác. - Biết lưu giữ kết quả đánh giá để lập hồ sơ từng học sinh và lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> * Những vấn đề cơ bản về đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh: - Các khái niệm cơ bản: Kiểm tra, đánh giá, lượng giá. - Các nguyên tắc đánh giá. - Những yêu cầu sư phạm đối với hoạt động đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh. - Đánh giá kết quả 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học; - Phương pháp giảng dạy Thể dục ở trường phổ thông.

			<p>học tập của học sinh theo tiếp cận năng lực.</p> <p>* Nội dung đánh giá; Quy trình đánh giá; Phương pháp và hình thức đánh giá.</p>	
NHÓM NĂNG LỰC DẠY HỌC (III)	Năng lực tìm hiểu chương trình và Sách giáo khoa (III.1)	<ul style="list-style-type: none"> - Nắm được mục tiêu và cấu trúc chương trình môn Thể dục ở trường phổ thông; - Hiểu được những kiến thức được trình bày trong Sách giáo khoa môn Thể dục ở trường phổ thông; - Phân tích được vị trí, vai trò của một bài học cụ thể trong Sách giáo khoa Thể dục ở trường phổ thông; - Phân tích được những dụng ý sư phạm của một bài học cụ thể trong chương trình môn Thể dục ở trường phổ thông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Những tư tưởng cơ bản trong chương trình môn Thể dục ở trường phổ thông; - Những kiến thức quan trọng trong chương trình môn Thể dục ở trường phổ thông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp giảng dạy Thể dục ở trường phổ thông; - Rèn luyện NVSP.
	Năng lực xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học (III.2)	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lập kế hoạch dạy học cho năm học, học kỳ; - Biết lập kế hoạch các loại bài học khác nhau (bài học lý thuyết, bài học thực hành) thể hiện mối quan hệ mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học; thể hiện sự phù hợp với người học, môi trường, cơ sở vật chất dạy học; phân bổ thời gian hợp lý; dự kiến được các tình 	<ul style="list-style-type: none"> * Hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông: - Các loại bài học và kế hoạch dạy học; - Lập kế hoạch dạy học dài hạn: Kế hoạch năm học, kế hoạch học kỳ; 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học - Phương pháp giảng dạy Thể dục ở trường phổ thông;

	<p>huống sư phạm có thể xảy ra;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết điều chỉnh linh hoạt các phương án dạy học theo thiết kế ban đầu phù hợp với các tình huống lớp học. - Biết sử dụng các phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với thực tế lớp học. - Biết quan sát bao quát lớp học và giao nhiệm vụ học tập cho học sinh tạo không khí tập luyện tích cực trong lớp. - Biết soạn đề kiểm tra tự luận và đề kiểm tra thực hành môn Thể dục. - Biết cách kiểm tra, thu nhận thông tin ngược để điều chỉnh hoạt động dạy học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lập kế hoạch dạy học ngắn hạn: Soạn giáo án; - Các bước xây dựng kế hoạch dạy học; - Hồ sơ dạy học của giáo viên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Rèn luyện NVSP.
<p>Năng lực quản lý hồ sơ dạy học (III.3)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết cách xây dựng và cập nhật các thông tin cần thiết vào hồ sơ dạy học; - Biết sử dụng một số phần mềm để lập, quản lý, sử dụng hồ sơ dạy học; - Biết cách khai thác các thông tin trong hồ sơ vào quá trình dạy học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hình thức tổ chức dạy học; - Kế hoạch dạy học; - Quản lý hồ sơ dạy học của giáo viên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học; - Phương pháp giảng dạy Thể dục ở trường phổ thông; - Rèn luyện NVSP.
<p>Năng lực phối hợp sử dụng các</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lựa chọn phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức phù hợp với mục tiêu, nội dung và đối tượng học sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm phương pháp dạy học, các thành tố cơ bản của phương pháp dạy 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học; - Phương pháp

	<p>phương pháp dạy học (III.4)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết phân tích, nhận xét về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học được thể hiện trong giáo án cụ thể. - Biết soạn và thực hiện kế hoạch bài học thể hiện các phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với mục tiêu và nội dung. 	<p>học; phân loại các phương pháp dạy học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các phương pháp dạy học truyền thống và các phương pháp dạy học không truyền thống vận dụng vào môn Thể dục. - Khái niệm về tổ chức dạy học và các hình thức tổ chức dạy học; - Thực hành soạn giáo án. 	<p>giảng dạy Thể dục ở trường phổ thông;</p> <p>- Rèn luyện NVSP.</p>
	<p>Năng lực thiết kế và sử dụng các phương tiện dạy học (III.5)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lựa chọn phương tiện phù hợp với mục tiêu, nội dung và đối tượng học sinh. - Biết phân tích, nhận xét về tính hợp lí của việc sử dụng phương tiện dạy học được thể hiện trong giáo án cụ thể. - Biết soạn và thực hiện kế hoạch bài học thể hiện các phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với mục tiêu và nội dung. - Biết tự làm một số phương tiện dạy học đơn giản. - Biết sử dụng máy tính cầm tay trong 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện dạy học, các nguyên tắc sử dụng phương tiện trong dạy học; phân loại các phương tiện dạy học; phương tiện dạy học trong dạy học Thể dục. - Thực hành thiết kế một số phương tiện dạy học đơn giản. 	<p>- Giáo dục học;</p> <p>- Phương pháp giảng dạy Thể dục ở trường phổ thông;</p> <p>- Rèn luyện NVSP.</p>

	<p>học tập và giảng dạy;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết tìm kiếm và kết nối thông tin trên Internet vào bài giảng. 		
<p>Năng lực kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. (III.7)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết lập bảng trọng số trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng môn học để thiết kế hệ thống công cụ đánh giá. - Biết xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng và kết quả học tập của học sinh về một chủ đề nội dung môn học. - Biết cách xây dựng đề thi thực hành môn Thể dục. - Biết cách chấm bài với các hình thức thi tương ứng. - Nhận xét và cho điểm hàng ngày cho học sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm về đánh giá; Ý nghĩa của đánh giá trong giáo dục; - Chuẩn kiến thức kỹ năng môn Thể dục ở trường phổ thông; - Các hình thức đánh giá; - Vai trò của đánh giá tự luận; cách soạn đề thi tự luận; - Quy trình đánh giá kết quả học tập của học sinh: <ul style="list-style-type: none"> + Nghiên cứu chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ. + Xác định nội dung cần đánh giá. + Xây dựng công cụ đo, lựa chọn phương pháp sử dụng công cụ đo. + Tổ chức đo. + Phân tích kết quả và phản hồi thông tin. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học; - Phương pháp giảng dạy Thể dục trong trường phổ thông.

			- Ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá kết quả học	
	Năng lực xây dựng môi trường học tập (III.8)	<ul style="list-style-type: none"> - Biết thiết lập được không gian lớp học thân thiện, kích thích được hứng thú học tập của học sinh; - Biết thiết kế và tập hợp những tài liệu học tập phong phú, đa dạng hữu ích cho từng đối tượng học sinh; - Biết tạo lập những phong trào học tập cho học sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm về môi trường học tập; vai trò của môi trường học tập trong quá trình nhận thức và quá trình phát triển nhân cách của học sinh; - Thiết kế kế hoạch trang trí lớp học để thân thiện với học sinh từ các nguyên liệu tái sử dụng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp giảng dạy Thế dục trong trường phổ thông; - Thực hành sư phạm 3.
	Năng lực phát triển chương trình (III.9)	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được định nghĩa khái niệm chương trình theo các dấu hiệu khác nhau tương ứng với các tiếp cận khác nhau về phát triển chương trình. - Nêu được vai trò, ý nghĩa của phát triển chương trình dạy học môn học trong quá trình dạy học. - Phân tích các yếu tố cấu thành chương trình môn học: Mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức dạy học,...; kiểm tra đánh giá chất lượng dạy học,...; nêu mối quan hệ giữa các yếu tố. 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Những vấn đề cơ bản về chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục; - Khái niệm về chương trình và phát triển chương trình; - Các cách tiếp cận phát triển chương trình (tiếp cận mục tiêu; tiếp cận nội dung; tiếp cận phát 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục học; - Phương pháp giảng dạy Thế dục trong trường phổ thông.

		<p>- Nêu được các loại chương trình theo cấp học, bậc học, theo phạm vi mục tiêu (chương trình giáo dục, chương trình môn học,...).</p>	<p>triển; tiếp cận năng lực);</p> <p>- Vai trò, ý nghĩa của phát triển chương trình môn học trong quá trình dạy học.</p> <p>2. Chương trình dạy học môn Thể dục ở trường phổ thông:</p> <p>- Các yếu tố tạo thành chương trình môn Thể dục ở trường phổ thông;</p> <p>- Mối quan hệ giữa các thành tố tạo thành chương trình môn học ở trường phổ thông;</p> <p>3. Chương trình giáo dục nhà trường:</p> <p>- Các loại trường trình giáo dục nhà trường;</p> <p>- Phát triển chương trình giáo dục.</p>	
	<p>Năng lực sử dụng Ngoại ngữ</p>	<p>- Có thể giao tiếp thông thường bằng một trong các thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức...</p> <p>- Có thể sử dụng một trong các ngoại</p>	<p>Tiếng Anh trong giao tiếp.</p>	<p>Tiếng Anh 1 và 2.</p>

NHÓM NĂNG LỰC PHÁT TRIỂN NGHỀ NGHIỆP (VI)	trong công việc (VI.1)	ngữ trên trong đọc tài liệu chuyên môn.		
	Năng lực thích ứng với môi trường mới (VI.2)	<ul style="list-style-type: none"> - Biết được vai trò của môi trường trong việc hình thành, phát triển và hoàn thiện nhân cách của con người; - Giao tiếp được với mọi người trong môi trường mới hoặc môi trường đa văn hóa; - Biết sử dụng tối thiểu ngôn ngữ địa phương trong giao tiếp hàng ngày; - Biết được và thực hiện được những phong tục, tập quán của địa phương nơi làm việc mới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vai trò của môi trường trong việc hình thành và phát triển nhân cách; - Phong tục của một số nhóm dân tộc thiểu số Việt Nam; 	<ul style="list-style-type: none"> - Giao tiếp sư phạm; - Cơ sở văn hóa Việt Nam; - Thực hành sư phạm 1.
	Năng lực tự đánh giá (VI.3)	<ul style="list-style-type: none"> - Biết đối chiếu các yêu cầu của nghề nghiệp và yêu cầu của thực tiễn giáo dục với phẩm chất, năng lực của bản thân để rút ra những mặt mạnh, mặt yếu. - Biết rút ra những bài học kinh nghiệm từ những thành công và thất bại của bản thân và đồng nghiệp trong hoạt động dạy học và giáo dục; - Biết sử dụng kết quả đánh giá vào việc bồi dưỡng, phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu về năng lực của người giáo viên trong phát triển nghề nghiệp; - Tìm hiểu cơ cấu hoạt động tổ chức của nhà trường; - Nghiên cứu hồ sơ dạy học môn học; - Dự giờ, đánh giá giờ giảng; - Nghiên cứu bài học. 	
Năng lực tự học, tự nghiên	<ul style="list-style-type: none"> - Biết xây dựng kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng phù hợp cho từng giai đoạn; - Biết tìm kiếm, khai thác, xử lý khoa 	-	<ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng công nghệ thông tin 	

<p>cứu khoa học TDTT (VI.4)</p>	<p>học, có hiệu quả các chương trình và các nguồn tài nguyên học tập (sách, báo, tạp chí, các trang thiết bị) phục vụ cho việc học tập, bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh, Nga, Pháp hoặc tiếng Trung) để tham khảo tài liệu chuyên môn phục vụ cho việc học tập, bồi dưỡng và phát triển nghề nghiệp, học tập; - Biết sử dụng công nghệ thông tin để khai thác, tra cứu các nguồn tài liệu học tập. 		<p>trong dạy học Thể dục;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp NCKH TDTT.
<p>Năng lực nghiên cứu khoa học (VI.5)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Biết xác định vấn đề hay câu hỏi nghiên cứu cần trả lời (chứa đựng mâu thuẫn giữa lý thuyết hiện có và thực tiễn); Diễn đạt vấn đề nghiên cứu thành tên đề tài (phản ánh cô đọng nội dung nghiên cứu); lập thư mục tài liệu có liên quan; ... - Biết vận dụng phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc thực hiện có hiệu quả các đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực dạy học, giáo dục: biết diễn đạt đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu và giả thuyết khoa học; Lựa chọn cách tiếp cận giải quyết vấn đề và các phương pháp thu thập thông tin; - Biết được các bước tiến hành đề tài nghiên cứu khoa học và trình bày kết quả 	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm khoa học; - Sự phát triển của khoa học - Khái niệm nghiên cứu khoa học; - Khái niệm về phương pháp nghiên cứu khoa học; phân loại các phương pháp nghiên cứu khoa học; - Quy trình nghiên cứu khoa học. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT; - Phương pháp giảng dạy Thể dục trong trường phổ thông.

		<p> nghiên cứu của đề tài;</p> <p>- Hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học.</p>		
Nhóm năng lực đặc thù (VII)	Năng lực thực hành thể thao (VII.1)	Có khả năng thị phạm tốt kỹ thuật các môn thể thao trong quá trình giảng dạy đồng thời phát hiện và sửa chữa sai lầm trong thực hiện động tác của học sinh.		Tích hợp trong các học phần thực hành.
	Năng lực cứu thương (VII.2)	Trang bị những kiến thức phòng tránh chấn thương cho học sinh và có khả năng sơ cứu chấn thương tạm thời tại chỗ khi xảy ra chấn thương.		Vệ sinh và Y học TDTT.
	Năng lực Tổ chức thi đấu thể thao (VII.3)	Có khả năng lập kế hoạch, soạn điều lệ thi đấu và tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.		<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức thi đấu thể thao; - Tích hợp trong các học phần thực hành.
	Năng lực huấn luyện thể thao (VII.4)	Có năng lực lập tổ chức, lập kế hoạch huấn luyện đối với đội tuyển thể thao.		<ul style="list-style-type: none"> - Học thuyết huấn luyện; - Lý luận và phương pháp TDTT; - Tổ chức thi đấu thể thao; - Tích hợp trong các học phần thực hành.

Bài 3. XÁC ĐỊNH DANH MỤC CÁC MÔN HỌC/ XÂY DỰNG KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu: Nhằm chia sẻ cách thức để xây dựng khung chương trình (xác định danh mục các môn học) đào tạo cử nhân chuyên ngành GDTC. Thống nhất những khối kiến thức cốt lõi trong chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành GDTC. .

2. Phương pháp tập huấn:

- Thuyết trình (của báo cáo viên);
- Thảo luận và thực hành;

3. Phương tiện:

- Máy tính + máy chiếu (cho báo cáo viên).
- Máy tính (học viên).

4. Sản phẩm đạt được:

- Các khối kiến thức cốt lõi trong chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành GDTC;
- Đề xuất dự thảo khung chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành GDTC. của ĐHSP Thái Nguyên.

5. Nội dung:

Hoạt động 1. Khái niệm về khung chương trình và cách thức xây dựng khung chương trình.

Báo cáo viên trình bày khái niệm về khung chương trình, các bước để xây dựng khung chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành GDTC.

5.1 Một số khái niệm:

- *Chương trình đào tạo/ giáo dục:* là một bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo (có thể kéo dài một vài giờ, một ngày, một tuần hoặc vài năm). Bản thiết kế tổng thể đó cho ta biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chỉ rõ ra những gì ta có thể trông đợi ở sinh viên sau khoá học, nó phác họa ra quy trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, nó cũng cho ta biết các phương pháp đào tạo và các cách thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập và tất cả những cái đó được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ. (*Theo Tim*

Wentling, 1993).

- *Khung chương trình*: là văn bản quy định khối lượng tối thiểu và cơ cấu kiến thức cho các chương trình đào tạo. Khung chương trình xác định sự khác biệt về chương trình tương ứng với các trình độ đào tạo khác nhau. Khung chương trình quy định cơ cấu nội dung môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học cơ bản và chuyên môn; giữa lý thuyết với thực hành, thực tập.

5.2 Các bước để xây dựng khung chương trình:

- **Mã hóa các năng lực- xây dựng ma trận các môn học**: Để xác định được hệ thống các môn học cốt lõi trong chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành GDTC ta cần xây dựng ma trận các học phần. Ma trận này gồm 2 chiều, chiều ngang để liệt kê danh mục các năng lực đã được xác định trong hồ sơ năng lực của sinh viên. Chiều dọc liệt kê các môn học/ học phần đã được xác định trong bảng mô đun các kiến thức, như vậy để liệt kê các năng lực này thì các năng lực cần được mã hóa (đánh số). Với mỗi môn học ta cần xác định được môn học đó có đóng góp vào việc phát triển năng lực nào và mức độ của nó.

- **Xây dựng khung chương trình**: Từ ma trận các môn học được xác định, những môn học nào có nhiều đóng góp cho các năng lực cần có của học sinh thì các môn học đó được ưu tiên chọn vào chương trình đào tạo (theo chiều từ cao xuống thấp, trừ một số môn học đặc biệt). Danh sách các môn học sau khi được lựa chọn sẽ được chia thành các khối: Khối kiến thức chung (dành cho mọi ngành đào tạo tại trường; Khối kiến thức ngành; Khối kiến thức về nghiệp vụ sư phạm. Mỗi khối kiến thức trên lại chia thành khối kiến thức bắt buộc và khối kiến thức tự chọn.

Như vậy với các năng lực cần có của sinh viên đã được xác định trong hồ sơ năng lực sinh viên tốt nghiệp cử nhân sư phạm TĐTT tại Trường Đại học Sư Thái Nguyên, chúng tôi đề xuất khung chương trình đào tạo như sau:

Hoạt động 2: Thảo luận và thực hành xây dựng khung chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành GDTC

- Thảo luận về quy trình xây dựng khung chương trình đào tạo nhân sư phạm TĐTT;

- Thảo luận về chương trình cử nhân chuyên ngành GDTC của ĐHSP Thái Nguyên;

- Thống nhất một số học phần cốt lõi trong chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành GDTC.

Thông tin cho hoạt động 2: Khung chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành GDTC của Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K50

Tên chương trình: Sư phạm TDTT

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm TDTT

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3001/QĐ-ĐHSP, ngày 11 tháng 9 năm 2015

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Số HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				thuyết	tập	hành	Thảo	ảo			
1.	Kiến thức chung		24								
Các học phần bắt buộc			22								
1.1.	Lý luận Mác-Lenin và TT HCM		10								
1)	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	75						2	
2)	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30					MLP151	7	
3)	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45					HCM121	6	

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Số HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				thuyết	tập	hành	Thảo	ảo			
1.2.	Khoa học xã hội		2								
4)	EDL121N	Giáo dục Pháp luật	2	30						3	
1.3.	Ngoại ngữ		10								
5)	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	45						1	
6)	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	45					ENG131	2	
7)	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	60					ENG132	3	
1.4.	Giáo dục Quốc phòng		3								
8)	MIE131N	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							
Các học phần tự chọn (chọn 2 tín chỉ)			2								
9)	GME121	Quản lý hành chính nhà nước & Quản lý ngành	2	30							
10)	GIP131N	Tin học đại cương	2	20		20				1	
11)	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	30						3	
12)	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	30						3	
13)	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	30						4	
14)	CAD121N	Văn hóa và phát triển	2	30						5	
15)	LOG121N	Lôgic học hình thức	2	30						5	
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		103								
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành		15								
16)	STA221N	Thống kê xã hội học	2	30						1	
17)	HSR221N	Giải phẫu người	2	15		30				2	
18)	SPL241N	Sinh lý TĐTT	4	45	12		18		HSR221	5	
19)	SMC231N	Vệ sinh và Y học TĐTT	3	32	6	10	10			6	
20)	SPL931N	Tâm lý học TĐTT	2	20	10		10		SPL411N	4	
21)	SMR221N	Đo lường	2	20	20				STA221	2	
2.2	Kiến thức ngành		41								
Các học phần bắt buộc			37								
22)	ATI331N	Điền kinh 1 (chạy ngắn, chạy TB, chạy tiếp sức)	4	12	8	40				1	
23)	ATI342N	Điền kinh 2 (nhảy xa, nhảy cao)	4	12	8	40				2	

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Số HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				thuyết	lập	hành	Thảo	ảo			
24)	GNT331N	Thể dục 1 (đội hình đội ngũ, thể dục cơ bản)	3	9	6	30				1	
25)	GNT332N	Thể dục 2 (Thể dục nhịp điệu, Aerobic)	3	9	6	30				3	
26)	SFB331N	Bóng đá	3	9	6	30				3	
27)	SVB331N	Bóng chuyền	3	9	6	30				2	
28)	SSC331N	Đá cầu	3	9	6	30				3	
29)	BKB331N	Bóng rổ	3	9	6	30				3	
30)	SBM331N	Cầu lông	3	9	6	30				4	
31)	SSM331N	Bơi lội 1	2	6	4	20				5	
32)	SSM332N	Bơi lội 2	2	6	4	20				7	
33)	GNT322N	Âm nhạc vũ đạo	2	6	4	20				7	
34)	SGA321N	Trò chơi vận động	2	6	4	20				1	
Các học phần tự chọn			4								
35)	ATI321N	Điền kinh 3 (Ném dĩa)	2	6	4	20				3	
36)	NTS321N	Thể thao dân tộc	2	6	4	20				5	
37)	TEI321N	Quần vợt	2	6	4	20				7	
38)	CHE321N	Cờ vua	2	6	4	20				7	
39)	KFU321N	Võ thuật	2	6	4	20				6	
40)	GNT321N	Thể dục đồng diễn	2	6	4	20				6	
41)	TTE 321N	Bóng bàn	2	6	4	20				6	
2.3 .	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		40								
Các học phần bắt buộc			28								
42)	SPL411N	Tâm lý học	3	30		15	15			1	
43)	PEP441N	Giáo dục học	4	42	8	12	16		EPS331	4	
44)	STM241N	Lý luận và phương pháp TDDT	4	45			18	12		4	
45)	SSM421N	Phương pháp giảng dạy thể dục trong trường phổ thông	2	20			10	10		5	
46)	SRM221N	Phương pháp NCKH TDDT	2	20	10		10			3	
47)	AIS421N	Ứng dụng CNTT trong dạy học TDDT	2	20		20				5	
48)	PPC421N	Thực hành sư phạm 1	2			30				5	
49)	PPC422N	Thực hành sư phạm 2	2			30				7	

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Số HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				thuyết	luyện	hành	Th	ảo			
50)	PPC423N	Thực hành sư phạm 3	2			30				7	
51)	TRA421N	Thực tập Sư phạm 1	2	03 tuần ở trường phổ thông						PEP141	6
52)	TRA432N	Thực tập Sư phạm 2	3	07 tuần ở trường phổ thông					PPC421 TRA421	STM441 SSM423	8
53)	Tự chọn		12								
Các học phần tự chọn (chọn 1 trong 5 nhóm ngành)			12								
Bóng đá			12								
54)	SFB441N	Bóng đá chuyên sâu 1	4	12	8	40				4	
55)	SFB442N	Bóng đá chuyên sâu 2	4	12	8	40			SFB441	5	
56)	SFB443N	Bóng đá chuyên sâu 3	4	12	8	40			SFB442	6	
Đá cầu			12								
57)	SSC441N	Đá cầu chuyên sâu 1	4	12	8	40				4	
58)	SSC442N	Đá cầu chuyên sâu 2	4	12	8	40			SSC441	5	
59)	SSC443N	Đá cầu chuyên sâu 3	4	12	8	40			SSC442	6	
Điền kinh			12								
60)	ATI441N	Điền kinh chuyên sâu 1	4	12	8	40				4	
61)	ATI442N	Điền kinh chuyên sâu 2	4	12	8	40			ATI441	5	
62)	ATI443N	Điền kinh chuyên sâu 3	4	12	8	40			ATI442	6	
Bóng chuyền			12								
63)	SVB441N	Bóng chuyền chuyên sâu 1	4	12	8	40				4	
64)	SVB442N	Bóng chuyền chuyên sâu 2	4	12	8	40			SVB441	5	
65)	SVB443N	Bóng chuyền chuyên sâu 3	4	12	8	40			SVB442	6	
Bóng rổ			12								
66)	BKB441N	Bóng rổ chuyên sâu 1	4	12	8	40				4	
67)	BKB442N	Bóng rổ chuyên sâu 2	4	12	8	40			BKB441	5	
68)	BKB443N	Bóng rổ chuyên sâu 3	4	12	8	40			BKB442	6	
2.4	Khoá luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		7								

Số TT	Mã số	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					Số HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				thuyết	lập	hành	Th	ảo			
2.4.1 Khoá luận tốt nghiệp			7								
69)	GTP971N	Khoá luận tốt nghiệp	7							8	
2.4.2 Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 tín chỉ)			7								
Tự chọn			3								
70)	OSP921N	Tổ chức thi đấu thể thao	3	30	10		20			8	
71)	EDS431N	Học thuyết huấn luyện	3	30	10		20		STM241N	8	
Tự chọn			4								
72)	SMG921N	Quản lý TĐTT	2	20	10		10			8	
73)	SCC921N	Giáo dục học TĐTT	2	20	10		10			8	
74)	SHT921N	Lịch sử TĐTT	2	20	10		10			8	
Tổng cộng			127								

Ghi chú: Tổng số 127 tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng).

Bài 4. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT VÀ VIẾT ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG

1. Mục tiêu: Nhằm chia sẻ cách thức để xây dựng chương trình chi tiết và đề cương bài giảng của các học phần trong chương trình đào tạo.

2. Phương pháp tập huấn:

- Thuyết trình (của báo cáo viên);
- Thảo luận và thực hành.

3. Phương tiện:

- Máy tính + máy chiếu (cho báo cáo viên);
- Máy tính (học viên).

4. Sản phẩm đạt được:

Đề cương bài giảng của một số học phần trong chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành GDTC.

5. Nội dung

Hoạt động 1. Khái niệm về đề cương môn học và đề cương bài giảng của môn học

- Báo cáo viên trình bày khái niệm về đề cương môn học, đề cương bài giảng;
- Báo cáo viên giới thiệu một số mẫu đề cương môn học.

5.1 Khái niệm đề cương chi tiết học phần

Đề cương chi tiết học phần là tài liệu chứa những thông tin cần thiết về một học phần cụ thể để các cấp quản lý đào tạo, giảng viên và sinh viên biết để thực hiện quá trình tổ chức giảng dạy và học tập một học phần theo phương thức đào tạo tín chỉ. Đề cương chi tiết học phần do giảng viên biên soạn, Hiệu trưởng các trường duyệt và thông báo cho sinh viên trước khi tổ chức giảng dạy học phần.

5.2 Yêu cầu đối với đề cương chi tiết học phần

Đề cương chi tiết học phần phải đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác về học phần, phù hợp với phương thức đào tạo tín chỉ.

5.3 Mục tiêu, ý nghĩa của việc xây dựng đề cương chi tiết học phần

- Cung cấp cho sinh viên thông tin về mục đích, yêu cầu và nội dung của học phần;

- Đáp ứng yêu cầu của phương thức đào tạo tín chỉ và là cơ sở để thực hiện đổi mới phương pháp dạy- học và kiểm tra- đánh giá;
- Tạo ra một công cụ pháp quy để có thể kiểm tra việc giảng dạy của giảng viên và việc học tập của sinh viên;
- Đẩy mạnh khâu tự học, tự nghiên cứu, nâng cao tính chủ động, sáng tạo của sinh viên;
- Từng bước nâng cao chất lượng dạy- học.

5.4 Nội dung đề cương chi tiết học phần

Nội dung đề cương chi tiết học phần là những thông tin cụ thể về tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, mục tiêu, tóm tắt nội dung học phần, tài liệu học tập và tham khảo, hình thức tổ chức giảng dạy – học tập, chính sách đối với học phần, phương pháp đánh giá kết quả học tập và các thông tin về giảng viên giảng dạy học phần...

5.5 Các bước xây dựng đề cương chi tiết học phần

Bước 1. Nhà trường chỉ đạo các Khoa, Bộ môn thành lập các nhóm giảng viên cùng dạy một học phần để xây dựng đề cương chi tiết học phần;

Bước 2. Các Khoa, Bộ môn tổ chức tập huấn cho các thành viên trong đơn vị mình về việc xây dựng đề cương chi tiết học phần;

Bước 3. Tổ chức xây dựng đề cương chi tiết học phần theo “Mẫu đề cương chi tiết học phần” do Nhà trường ban hành;

Bước 4. Khoa, Bộ môn thẩm định, đánh giá đề cương chi tiết học phần do các giảng viên biên soạn;

Bước 5. Khoa, Bộ môn hoàn chỉnh đề cương chi tiết học phần để trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành.

5.6 Đề cương bài giảng: là bản kế hoạch chi tiết giảng dạy môn học của giảng viên trong quá trình triển khai giảng dạy theo Đề cương môn học của chương trình đào tạo.

- Đề cương bài giảng gồm các nội dung sau: thông tin về môn học; thông tin về giảng viên; thời khóa biểu (giờ lên lớp); giờ tiếp sinh viên; mục tiêu môn học; mô tả môn học; yêu cầu/kỳ vọng của môn học; đánh giá môn học; học liệu; kế hoạch dạy học (bao gồm nội dung, phương pháp dạy học, nhiệm vụ của sinh viên theo từng tuần, lịch kiểm tra...).

- Đề cương bài giảng do giảng viên biên soạn, được thông qua ở Bộ môn và được công khai để sinh viên trong các lớp của giảng viên chủ động lập kế hoạch học tập và cùng thực hiện.

*** Ví dụ về xây dựng đề cương bài giảng của Trường ĐHSP Thái Nguyên:**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG NHẢY CAO

Mã số môn học: HIJ323

1. Thông tin chung về môn học

Số tín chỉ: 02 **Số tiết:** Tổng : 30 LT: 04 Thực hành: 26 Kiểm tra:

Năm học: 2014 – 2015; **Học kỳ:** 2.

2. Thông tin về giảng viên

Họ và tên: **Hà Quang Tiến**; Chức danh: Tiến sĩ, Giảng viên

Địa chỉ: Nhà riêng: Tổ 11 phường Quang Trung, Thành phố Thái Nguyên

Cơ quan: Khoa Thể dục Thể thao, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên

Websites: <http://www.tnu.edu.vn/sites/tienhq> ; E-mail: haquangtien@dhsptn.edu.vn

Điện thoại: di động: 0913662826; 0913131933

3. Giờ lên lớp

*Lớp N01: Tiết 1,2,3 thứ 3 tại Sân vận động từ ngày 12/1 đến 15/2/2015 (giai đoạn 1)
và tiết 1,2 từ ngày 02/3 đến 26/4/2015 (giai đoạn 2).*

4. Giờ tiếp sinh viên trao đổi về bài học

Sinh viên có thể gặp giảng viên để đặt câu hỏi hoặc nghe giải đáp các thắc mắc, từ 14 giờ đến 17 giờ thứ 4 hàng tuần tại phòng 101 nhà A4.

5. Mục tiêu môn học

5.1. Về kiến thức:

- Có hiểu biết cơ bản về kỹ thuật các môn học nhảy cao.

- Có các kiến thức khoa học cơ sở cần thiết về nguyên lý kỹ thuật các môn nhảy.
- Nắm vững kiến thức chuyên môn của môn học để giảng dạy ở phổ thông sau này.
- Nắm vững phương pháp giảng dạy, huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài, luật thi đấu môn nhảy cao.

5.2 Về kỹ năng:

- Có các kỹ năng sư phạm dạy học môn nhảy cao ở phổ thông sau này.
- Có các kỹ năng thực hành trong giảng dạy và nghiên cứu điền kinh nói chung và nhảy cao nói riêng.
- Có khả năng huấn luyện, chỉ đạo, tổ chức điều hành các giải điền kinh nói chung và nhảy cao nói riêng ở trường học và thể thao quần chúng.

5.3 Về thái độ:

- Yêu nghề, giữ gìn và phát huy các giá trị nghề nghiệp, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng người học; có ý thức tự bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn và đổi mới phương pháp dạy học nội dung giáo dục thể chất;
- Có tình yêu, hứng thú đối với nghề nghiệp, nội dung giảng dạy.

6. Mô tả tóm tắt nội dung môn học

- Nhảy cao là môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân và huấn luyện thể thao nước ta. Đồng thời nó còn là môn học chủ yếu đối với sinh viên các trường Cao đẳng và Đại học Thể dục thể thao. Với nội dung rất phong phú và đa dạng, các bài tập điền kinh có vị trí chủ yếu trong số bài tập nhằm phát triển thể lực toàn diện.

- Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về kỹ thuật môn nhảy cao. Đồng thời bồi dưỡng cho người học về phương pháp giảng dạy, phương pháp huấn luyện, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài nhảy cao.

- Là tiền đề và nền tảng thể lực để học tập các môn thể thao khác, đặc biệt là môn Điền kinh chuyên sâu.

7. Tài liệu học tập

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

8. Tài liệu tham khảo

[3] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[5] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), *Điện kinh trong trường phổ thông*, NXB TĐTT, Hà Nội.

9. Nhiệm vụ của sinh viên

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.
- Hoàn thành các bài tập được giao.
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thực hành:

10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên và thang điểm

- Điểm thứ 1: điểm đánh giá bộ phận (30%): Trung bình cộng của điểm, kiểm tra đánh giá kỹ thuật và thành tích nhảy cao kiểu “bước qua” và kiểu “nằm nghiêng”.
- Điểm thứ 2: điểm thi kết thúc học phần (70%): Thi nhảy cao kiểu “úp bụng”.
- Thang điểm: theo ngân hàng đề thi môn nhảy cao.

11. Kế hoạch dạy - học

Tuần 1 : Lớp N01: Tiết 1,2,3 thứ 3 ngày 13/1/2015.

1. Nội dung:

1.1 Giới thiệu chung về môn nhảy cao

1.2 Học kỹ thuật giậm nhảy

1.3 Học kỹ thuật chạy đà

1.4 Chạy đà kết hợp giậm nhảy.

1.5 Thẻ lực: do giáo viên tự chọn.

2. Phương pháp: *giáo viên thị phạm, phân tích kỹ thuật động tác, sinh viên quan sát và tập luyện dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của giáo viên.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *ng nghiêm túc tập luyện theo yêu cầu của GV và tích cực tự tập luyện.*

4. Học liệu:

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), *Điện kinh trong trường phổ thông*, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

6. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

Tuần 2: Lớp N01: Tiết 1,2,3 ngày 20/1/2015.

1. Nội dung:

1.1 Ôn kỹ thuật giậm nhảy.

1.2 Ôn kỹ thuật chạy đà kết hợp giậm nhảy.

1.3 Học kỹ thuật nhảy cao kiểu “bước qua”.

1.4 Thể lực.

2. Phương pháp: *giáo viên thị phạm, phân tích kỹ thuật động tác, sinh viên quan sát và tập luyện dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của giáo viên.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *nghiêm túc tập luyện theo yêu cầu của GV và tích cực tự tập luyện.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), *Điện kinh trong trường phổ thông*, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

6. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

Tuần 3: Lớp N01: Tiết 1,2,3 ngày 27/1/2015

1. Nội dung:

1.1 Ôn kỹ thuật nhảy cao kiểu “Bước qua”.

1.2 Thể lực.

2. Phương pháp: *giáo viên thị phạm, phân tích kỹ thuật động tác, sinh viên quan sát và tập luyện dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của giáo viên.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *nghiêm túc tập luyện theo yêu cầu của GV và tích cực tự tập luyện.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), *Điện kinh trong trường phổ thông*, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

6. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

Tuần 4: Lớp N01: Tiết 1,2,3 ngày 3/2/2015

1. Nội dung:

1.1 Kiểm tra kỹ thuật nhảy cao kiểu “bước qua”.

1.2 Học kỹ thuật nhảy cao kiểu “nằm nghiêng”.

1.3 Thể lực.

2. Phương pháp: *giáo viên thị phạm, phân tích kỹ thuật động tác, sinh viên quan sát và tập luyện dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của giáo viên.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *nghiêm túc tập luyện theo yêu cầu của GV và tích cực tự tập luyện.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), *Điện kinh trong trường phổ thông*, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

6. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

Tuần 5 Lớp N01: Tiết 1,2,3 ngày 10/2/2015

1. Nội dung:

1.1 Ôn kỹ thuật nhảy cao kiểu “nằm nghiêng”.

1.2 Thể lực.

2. Phương pháp: *giáo viên thị phạm, phân tích kỹ thuật động tác, sinh viên quan sát và tập luyện dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của giáo viên.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *nghiêm túc tập luyện theo yêu cầu của GV và tích cực tự tập luyện.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), *Điện kinh trong trường phổ thông*, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

6. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

Tuần 6 Lớp N01: Tiết 1,2, ngày 3/3/2015

1. Nội dung:

1.1 Ôn kỹ thuật nhảy cao kiểu “nằm nghiêng”

1.2 Thẻ lược.

2. Phương pháp: *giáo viên thị phạm, phân tích kỹ thuật động tác, sinh viên quan sát và tập luyện dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của giáo viên.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *nghiêm túc tập luyện theo yêu cầu của GV và tích cực tự tập luyện.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điền kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điền kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), *Điền kinh trong trường phổ thông*, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

6. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

Tuần 7 Lớp N01: Tiết 1,2, ngày 10/3/2015

1. Nội dung:

1.1 Kiểm tra kỹ thuật và thành tích kiểu “nằm nghiêng”.

1.2 Thẻ lược.

2. Phương pháp: *giáo viên thị phạm, phân tích kỹ thuật động tác, sinh viên quan sát và tập luyện dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của giáo viên.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *nghiêm túc tập luyện theo yêu cầu của GV và tích cực tự tập luyện.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điền kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điền kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), Điền kinh trong trường phổ thông, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

6. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

Tuần 8 Lớp N01: Tiết 1,2, ngày 17/3/2015

1. Nội dung: Học lý thuyết môn nhảy cao

1.1 Khái quát về môn nhảy cao

1.2 Nguyên lý kỹ thuật nhảy cao

1.3 Kỹ thuật nhảy cao

1.4 Phương pháp giảng dạy kỹ thuật nhảy cao

2. Phương pháp: *nghe giảng do giảng viên trình bày.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *sinh viên đọc trước tài liệu, lắng nghe giảng viên trình bày, thảo luận.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP - ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điền kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điền kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), Điền kinh trong trường phổ thông, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Câu hỏi tự học:

5.1 Hãy phân tích khái niệm nhảy cao.

5.2 Vì sao những bước cuối cùng trong giai đoạn chạy đà người nhảy phải hạ thấp trọng tâm và hạ thấp trọng tâm bằng cách nào?

5.3 Tại sao lại nói khi tốc độ chạy đà như nhau thì tốc độ bay ban đầu phụ thuộc vào độ lớn của phản lực khi giậm nhảy?

5.4 Trong giai đoạn bay trên không, nếu không có ngoại lực tác động (lực gió không đáng kể) thì mọi hoạt động của người nhảy có làm thay đổi quỹ đạo bay của tổng trọng tâm cơ thể hay không? Vì sao?

5.5 Vì sao trong giai đoạn rơi xuống đất người nhảy lại phải thực hiện hiện động tác hoãn xung và hoãn xung bằng cách nào (cho ví dụ một kiểu nhảy cụ thể).

5.6 Trình bày kỹ thuật nhảy cao kiểu: “bước qua”, “nằm nghiêng”, “úp bụng”.

5.7 Nêu trình tự giảng dạy kỹ thuật nhảy cao.

5.8 Trình bày phương pháp giảng dạy các kỹ thuật nhảy cao kiểu: “bước qua”, “nằm nghiêng”, “úp bụng”.

6. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

7. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

Tuần 9 Lớp N01: Tiết 1,2, ngày 24/3/2015

1. Nội dung: Học lý thuyết môn nhảy cao

1.1 Phương pháp huấn luyện môn nhảy cao

1.2 Luật thi đấu môn nhảy cao

1.3 Phương pháp tổ chức và trọng tài môn nhảy cao

2. Phương pháp: *nghe giảng do giảng viên trình bày.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *sinh viên đọc trước tài liệu, lắng nghe giảng viên trình bày, thảo luận.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP - ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), *Điện kinh trong trường phổ thông*, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Câu hỏi tự học

5.1 Trình bày đặc điểm các phương pháp và phương tiện trong huấn luyện nhảy cao.

5.2 Trình bày luật thi đấu môn nhảy cao các phần: luật chung, cuộc thi.

Câu hỏi thảo luận: Trình bày các phân định thứ hạng khi có 2 hay nhiều vận động viên có thành tích cao nhất bằng nhau.

5.3 Trình bày cách tổ chức thi đấu môn nhảy cao ở trường phổ thông.

5.4 Trình bày phương pháp trọng tài môn nhảy cao.

5. Đánh giá: Nhận xét ý thức tham gia học tập, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.

6. Địa điểm học: tại Sân vận động.

Tuần 10: Lớp N01: Tiết 1,2, ngày 31/3/2015

1. Nội dung:

1.1 Học kỹ thuật nhảy cao kiểm “Úp bụng”.

1.2 Thẻ lực.

2. Phương pháp: giáo viên thị phạm, phân tích kỹ thuật động tác, sinh viên quan sát và tập luyện dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của giáo viên.

3. Nhiệm vụ của sinh viên: nghiêm túc tập luyện theo yêu cầu của GV và tích cực tự tập luyện.

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điền kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điền kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), *Điền kinh trong trường phổ thông*, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.

6. Địa điểm học: tại Sân vận động.

Tuần 11: Lớp N01: Tiết 1,2, ngày 7/4/2015

1. Nội dung:

1.1 Ôn kỹ thuật nhảy cao kiểu “Úp bụng”.

1.2 Thẻ lược.

2. Phương pháp: *giáo viên thị phạm, phân tích kỹ thuật động tác, sinh viên quan sát và tập luyện dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của giáo viên.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *nghiêm túc tập luyện theo yêu cầu của GV và tích cực tự tập luyện.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), *Điện kinh trong trường phổ thông*, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

6. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

Tuần 12: Lớp N01: Tiết 1,2, ngày 14/4/2015

1. Nội dung:

1.1 Ôn kỹ thuật nhảy cao kiểu “Úp bụng”.

1.2 Thẻ lược.

2. Phương pháp: *giáo viên thị phạm, phân tích kỹ thuật động tác, sinh viên quan sát và tập luyện dưới sự hướng dẫn và chỉ đạo của giáo viên.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *nghiêm túc tập luyện theo yêu cầu của GV và tích cực tự tập luyện.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điện kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), Điền kinh trong trường phổ thông, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

6. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

Tuần 13: Lớp N01: Tiết 1,2, ngày 21/4/2015

1. Nội dung: Kiểm tra thử kỹ thuật và thành tích nhảy cao kiểu “Úp bụng”.

2. Phương pháp: *Tổ chức cho sinh viên kiểm tra thử thành tích và kỹ thuật.*

3. Nhiệm vụ của sinh viên: *ng nghiêm túc thực hiện nhiệm vụ do giảng viên giao cho.*

4. Học liệu

[1] Hà Quang Tiến (2015), *Đề cương bài giảng môn nhảy cao*, Trường ĐHSP-ĐHTN.

[2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2006), *Điền kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[3] Quang Hưng – dịch (1999). *Bài tập chuyên môn trong điền kinh*, NXB TĐTT, Hà Nội.

[4] Gôi Cơ Man - Ôn Torôphimôp (Quang Hưng dịch) (2005), Điền kinh trong trường phổ thông, NXB TĐTT, Hà Nội.

5. Đánh giá: *Nhận xét ý thức tham gia học tập, kết quả thực hiện kỹ thuật, đánh giá mức độ nắm kiến thức của sinh viên.*

6. Địa điểm học: *tại Sân vận động.*

7. Tổng kết môn học:

- Thông báo kết quả điểm thành phần
- Giải đáp những ý kiến của sinh viên
- Danh sách sinh viên đủ, không đủ điều kiện dự thi.

Ngày 10 tháng 1 năm 2015

TRƯỞNG BỘ MÔN

GIẢNG VIÊN

CN. Đỗ Duy Linh

TS. Hà Quang Tiến

*** Ví dụ về việc xây dựng đề cương chi tiết của một học phần của Trường ĐHSP Thái Nguyên:**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC/HỌC PHẦN

TÊN MÔN HỌC (*Tiếng Việt*)

(*Tiếng Anh*)

Mã học phần: (*6 ký tự*)

1. Thông tin chung về môn học và giảng viên:

Số tín chỉ:....; Tổng số tiết quy chuẩn:

(Lý thuyết: ...; Bài tập:.....; Thực hành:.....; Thảo luận:; Thực tế chuyên môn:.....)

Loại môn học: *Bắt buộc (Tự chọn)*

Các học phần tiên quyết:

Môn học trước:

Môn học song hành:

Các yêu cầu đối với môn học (nếu có):

Họ và tên giảng viên giảng dạy:.....

Số điện thoại:..... Email:.....

2. Mục tiêu của môn học:

2.1. Mục tiêu chung:

- Kiến thức:

(cần nêu được những kiến thức cơ bản, quan trọng mà SV cần có được sau khi học xong học phần)

- Kỹ năng:

(cần nêu được các kỹ năng mà SV hình thành được thông qua môn học, các kỹ năng này là những kỹ năng nằm trong bảng mô tả năng lực cần có của sinh viên ngành tương ứng).

- Thái độ (*thái độ của sinh viên khi học môn học*)

2.2. Mục tiêu chi tiết:

Mục tiêu Chương	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương I	I.A.1 I.A.2	I.B.1 I.B.2	I.C.1 I.C.2
Chương II	II.A.1 II.A.2	II.B.1 II.B.2	II.C.1 II.C.2
.....			

Cách viết các mục tiêu chi tiết cho các chương (nội dung): Mục tiêu chi tiết của các chương được trình bày theo 3 bậc:

- *Bậc 1: Nhớ, biết (A): bậc này kiểm tra mức độ ghi nhớ và nhận biết của SV đối với các kiến thức đã học. Để viết các mục tiêu ở bậc này ta có thể sử dụng các động từ: Trình bày được (các khái niệm, định lý, định luật...); viết được (các công thức, quy tắc...); mô tả được (các quy trình, chu trình....). Ta kí hiệu các mục tiêu ở bậc này là I.A.1, I.A.2...; II.A.1, II.A.2.. (I, II... đứng trước các chữ cái A tương ứng với số thứ tự nội dung kiến thức đó, các số 1, 2, 3... sau chữ cái A là số thứ tự các mục tiêu).*

- *Bậc 2: Hiểu, áp dụng (B): bậc này kiểm tra mức độ thông hiểu kiến thức và khả năng vận dụng kiến thức đã học của SV vào bài tập hoặc các tình huống mới. Để viết được các mục tiêu ở bậc này ta có thể sử dụng các động từ: Phân biệt được (các khái niệm); thiết lập được (các phương trình, các mối quan hệ, các quy trình...); giải thích được (các quy luật, các mối quan hệ...); áp dụng được (các công thức, định lý, định luật, quy luật vào bài tập hoặc giải quyết các tình huống mới); xử lý được. Ta kí hiệu các mục tiêu ở bậc này là I.B.1, I.B.2..., II.B.1, II.B.2...*

- *Bậc 3: Phân tích, tổng hợp, đánh giá (C): bậc này để kiểm tra mức độ thông hiểu bậc cao của SV. Để viết được các mục tiêu ở bậc này ta có thể sử dụng các động từ: so sánh*

(các khái niệm, các quy luật, các không gian...); phân tích được (các mối quan hệ, các quy luật...); khái quát hóa được (các quy luật, ...); đánh giá được (vai trò của các khái niệm, các quy luật, các định lý đối với khoa học chuyên ngành hoặc thực tiễn).

3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học: (ít nhất 150 từ)

Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí môn học, kiến thức trang bị cho sinh viên, quan hệ với các môn học khác trong chương trình đào tạo.

4. Mô tả môn học bằng tiếng Anh: Dịch mô tả bằng tiếng Việt sang tiếng Anh

5. Tài liệu học tập: ((Những tài liệu SV sử dụng trong học tập).

[1] (tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, năm xuất bản, (nơi có tài liệu này)).

6. Tài liệu tham khảo:

[2] (tên tác giả, tên sách, nhà xuất bản, năm xuất bản, (nơi có tài liệu này)).

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thí nghiệm, thực hành (nếu có)

- Các bài thí nghiệm, thực hành của môn học;
- Yêu cầu cần đạt đối với phần thí nghiệm, thực hành.

7.3. Phần bài tập lớn, tiểu luận (nếu có)

- Tên bài tập lớn hoặc tiểu luận;

7.4. Phần khác (nếu có): Ví dụ như tham quan thực tế

8. Nội dung chi tiết môn học và hình thức dạy học

Tuần	Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
1-3	Chương 1. (Tên chương) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát	LT: tiết	

	<p>1.1. ... 1.1.1 ... 1.2. ...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: <i>Ví dụ:</i> - Nghe giảng do GV trình bày - Thảo luận nhóm: Ghi rõ chủ đề/nội dung thảo luận - Thực hành: Ghi rõ nội dung thực hành</p> <p>Yêu cầu sinh viên: - Đọc tài liệu, - Ghi chép, chuẩn bị báo cáo, chuẩn bị câu hỏi...</p> <p>Hình thức đánh giá: - Bằng bài viết nộp tại lớp (hoặc gửi qua mail). - Báo cáo của nhóm trước lớp (nếu đánh giá qua thảo luận)</p> <p>Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết) - Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)</p>	<p>BT:..... tiết TL:..... tiết TH: tiết</p>	<p>[1] <i>Ghi rõ chương mục cần đọc</i></p>
4-5	<p>Chương 2. (Tên chương) Nội dung: Trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát</p> <p>2.1. ... 2.1.1 ... 2.2. ...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: - Tự học: Ghi rõ mục tự học - Nghe giảng do GV trình bày: Ghi rõ mục trình bày - Bài tập: Ghi rõ nguồn bài tập (ở tài liệu nào)</p> <p>Yêu cầu sinh viên:</p>	<p>LT: tiết BT:..... tiết TL:..... tiết TH: tiết</p>	<p>[2] <i>Ghi rõ chương mục cần đọc</i></p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc tài liệu - Nghe giảng, ghi chép - Thảo luận <p>Hình thức đánh giá: Bài tập 1- 2 trang</p> <p>Địa điểm học: - Giảng đường (cho các tiết lý thuyết)</p> <p style="padding-left: 40px;">- Phòng thí nghiệm (cho các giờ thực hành)</p> <p>.....</p>		
.....

9. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

9.1 Mục đích và trọng số kiểm tra

TT	Hình thức	Mục đích, phương pháp kiểm tra, đánh giá	Trọng số
1	Đánh giá chuyên cần	<p>Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên.</p> <p>Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.</p>	5%
2	Bài tập cá nhân	<p>Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.</p> <p>Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc trả bài, chữa bài tập trên lớp của sinh viên.</p>	5%
3	Bài tập nhóm	Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kĩ năng làm việc nhóm, kĩ năng giao tiếp, hợp	5%

		tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.	
4	Tiểu luận/ Thí nghiệm thực hành	<p>Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.</p> <p>Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.</p> <p>Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.</p> <p>Phương pháp đánh giá qua quan sát hoạt động thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá qua nghiên cứu sản phẩm của thực hành, thí nghiệm do sinh viên tạo ra.</p>	15%
5	Bài kiểm tra định kì	<p>- Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập.</p> <p>Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thực hành, thí nghiệm.</p>	20%
6	Bài thi kết thúc học phần	<p>- Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu môn học của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung đánh giá chủ yếu vào trình độ vận</p>	50%

		dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên. - Phương pháp đánh giá: Thi tự luận (vấn đáp, trắc nghiệm...). Thời gian: ... phút	
--	--	--	--

- *Ghi chú:* Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể có đầy đủ các hình thức đánh giá trên, hoặc có thể *thêm* hay *bớt* cho phù hợp, bao gồm cả sự điều chỉnh trọng số. Tuy nhiên trọng số của *Bài thi kết thúc học phần tối thiểu là 50%*

9.2 *Tiêu chí đánh giá các loại bài tập, kiểm tra, đánh giá* (mỗi hình thức được đánh giá theo thang điểm 10)

1. Đánh giá chuyên cần:

- Tham gia đầy đủ và tích cực các hoạt động chuyên đề của khóa học (làm bài tập, viết đầy đủ các chuyên đề)
- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần

2. Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tiểu luận:

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn 1đ
- Có tham gia phản hồi, chia sẻ sản phẩm, ý kiến 2đ
- Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu 5đ
- Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu 1đ
- Có ý tưởng sáng tạo 1đ

3. Thí nghiệm thực hành

- Có ý thức tổ chức kỷ luật trong giờ thực hành thí nghiệm 1đ
- Kỹ năng tiến hành thí nghiệm 3đ
- Kết quả thí nghiệm đáp ứng yêu cầu 3đ
- Tích cực thảo luận kết quả thí nghiệm 1đ
- Hoàn thành báo cáo thực hành thí nghiệm 2đ

4. Bài kiểm tra định kỳ (đánh giá theo các mức độ)

- Bậc 1 (A): 3đ
- Bậc 2 (B) 4đ
- Bậc 3 (C) 3đ

(Tùy theo đặc điểm của từng học phần mà có thể thay đổi số điểm ở từng bậc cho phù hợp, tuy nhiên số điểm ở bậc 1 không quá 40%).

7. Thi kết thúc học phần (có tiêu chí đánh giá riêng)

Ngày tháng năm 2015

Hiệu trưởng

Trưởng khoa

Trưởng bộ môn

Người biên soạn

Cụ thể ví dụ:

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

BỘ MÔN: ĐIỀN KINH – THỂ DỤC

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

THỂ DỤC 2 (AEROBIC)

Đề cương môn học Thể dục 2 thuộc chương trình đào tạo cử nhân sư phạm được phê duyệt theo Quyết định số/QĐ-ĐT ngày tháng năm ... của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

Thái Nguyên, 2015

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN

THỂ DỤC 2 (Aerobic)

GYMNASTICS 2

Mã học phần: GNT 332

1. Thông tin chung về môn học và giảng viên:

Số tín chỉ: 03; Tổng số tiết quy chuẩn: 45 (Lý thuyết: 06 Thực hành: 39)

Loại môn học: Bắt buộc

Các học phần tiên quyết: Không

Môn học trước: Không

Môn học song hành: Không

Các yêu cầu đối với môn học: Projector, máy tính, micro, đĩa nhạc, sân bãi, thảm tập luyện diện tích 12x12m .

Họ và tên giảng viên dạy: Đào Ngọc Anh

Số điện thoại: 0986599780 Email: daongocanh@dhsptn.edu.vn

2. Mục tiêu của môn học:

2.1. Mục tiêu chung:

* Kiến thức:

- Nắm vững phương pháp giảng dạy động tác trong môn TD Aerobic.
- Hiểu ý nghĩa, tác dụng trong tập luyện môn TD Aerobic.
- Hiểu các điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu.

* Kỹ năng:

- Vận dụng các phương pháp giảng dạy động tác trong môn TD Aerobic vào biên soạn và hướng dẫn tập luyện.

- Vận dụng được các điều luật và phương pháp tổ chức thi đấu vào tổ chức thi đấu môn Thể dục Aerobic.

- Thực hiện đúng bài thể dục nhịp điệu 16 động tác dành cho nam và nữ
- Thực hiện đúng các tư thế cơ bản trong môn Thể dục Aerobic.
- Biên soạn và thực hiện được bài tự chọn nhóm 3 và nhóm 8 trong môn Thể dục Aerobic.

- Vận dụng và sáng tạo kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy phù hợp với mọi đối tượng.

*** Thái độ:**

- Hình thành ở người học tác phong, thái độ của nhà sư phạm.
- Tác phong làm việc theo kế hoạch, kế hoạch hoá công việc.
- Tác phong sâu sát trong các công việc, thường xuyên kiểm tra, đánh giá học sinh trong các hoạt động.
- Thái độ bình tĩnh, tự tin khi tiếp xúc với các đối tượng học sinh và khi triển khai các kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy học.

2.2. Mục tiêu chi tiết:

Mục tiêu Chương	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Chương I	I.A.1. Nhớ khái niệm Thể dục Aerobic I.A.2. Biết lịch sử phát triển môn Thể dục thể dục Aerobic trên thế giới và Việt Nam. I.A.3. Biết được đặc điểm và cách phân loại trong môn Thể dục Aerobic. I.A.4. Biết ý nghĩa và tác dụng của việc tập luyện môn Thể dục Aerobic.	I.B.1. Hiểu khái niệm Thể dục Aerobic I.B.2. Hiểu rõ lịch sử phát triển môn Thể dục thể dục Aerobic trên thế giới và Việt Nam. I.B.3. Hiểu và áp dụng được những đặc điểm, phân loại trong môn Thể dục Aerobic khi biên soạn bài tự chọn nhóm 3 và nhóm 8.	I.C.1. Đánh giá được vai trò của khái niệm Thể dục Aerobic trong thực tiễn tập luyện. I.C.2. Phân tích được lịch sử phát triển môn Thể dục Aerobic trên thế giới và Việt Nam. I.C. 3. Phân tích được các đặc điểm cũng như cách phân loại trong môn Thể dục Aerobic. I.C.4. Đánh giá được vai trò

	I.A.5. Biết một số thuật ngữ cơ bản trong môn Thể dục Aerobic.	I.B.4. Hiểu ý nghĩa và tác dụng của việc tập luyện môn Thể dục Aerobic. I.B.5. Hiểu các thuật ngữ cơ bản trong môn Thể dục Aerobic.	và tác dụng của tập luyện môn Thể dục Aerobic. I.C.5. Phân tích được các thuật ngữ cơ bản được sử dụng trong môn Thể dục Aerobic
Chương II	II.A.1. Nhớ tên và cách thực hiện các hiện động tác bài thể dục nhịp điệu 16 động tác dành cho nam và nữ.	II.B.1. Hướng dẫn và tổ chức tập luyện các động tác trong bài thể dục nhịp điệu 16 động tác dành cho nam và nữ.	II.C.1. Biên soạn được bài thể dục nhịp điệu từ 16 đến 20 động tác dành cho học sinh phổ thông.
Chương III	III.A1. Nhớ các tư thế cơ bản của bàn tay và bảy bước cơ bản trong môn Thể dục Aerobic. III.A.2. Nhớ các động tác khó tiêu biểu của môn Thể dục Aerobic.	III.B.1. Hiểu và phân tích được các tư thế cơ bản của bàn tay và bảy bước cơ bản trong môn Thể dục Aerobic. III.B.2. Hiểu và phân tích được các động tác khó tiêu biểu của môn thể dục Aerobic.	III.C.1. Vận dụng và sáng tạo các tư thế cơ bản của bàn tay và bảy bước cơ bản trong môn Thể dục Aerobic vào tập luyện và biên soạn bài tập. III.B.2. Vận dụng và sáng tạo được các động tác khó tiêu biểu của môn thể dục Aerobic vào tập luyện và biên soạn bài tập.
Chương IV	IV.A.1. Biết các vũ điệu cơ bản và các động tác khó cơ bản.	IV.B.1. Hiểu được phương pháp giảng dạy các vũ điệu cơ bản và các động tác khó cơ bản trong môn thể dục Aerobic.	IV.C.1. Vận dụng được các phương pháp giảng dạy vũ điệu cơ bản và các động tác khó vào thực tiễn biên soạn và tổ chức tập luyện bài tự chọn nhóm 3 và bài tự chọn nhóm 8
Chương V	V.A.1. Biết các bước biên soạn bài Thể dục Aerobic	V.B.1. Hiểu và vận dụng các bước biên soạn vào	V.C.1. Biên soạn và tổ chức tập luyện hoàn chỉnh một bài

	nhóm 3 và nhóm 8.	biên soạn và tổ chức tập luyện bài thể dục Aerobic nhóm 3 và nhóm 8	Thể dục Aerobic tự chọn nhóm 3 và nhóm 8 theo quy định.
Chương VI	VI.A.1. Biết phương pháp tổ chức thi đấu và làm trọng tài môn Thể dục Aerobic.	VI.B.1. Hiểu các bước tổ chức một giải Aerobic.	VI.C.1. Tổ chức được một giải thi đấu môn Thể dục Aerobic.

3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học:

Thể dục 2 là môn học bắt buộc trong các môn chuyên ngành giáo dục thể chất của chương trình đào tạo hệ đại học trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên. Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về lý luận, phương pháp dạy học sư phạm, phương pháp biên soạn và kiểm tra đánh giá kết quả môn học qua đó mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực để vận dụng trong công tác giảng dạy ở các trường phổ thông. Ngoài ra môn học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

4. Mô tả môn học bằng tiếng anh

Fitness 2 is a compulsory subject in the area of specialization of the physical education curriculum university Pedagogical University - Thai Nguyen University. This course equips students to the system of basic science knowledge in theory and pedagogy of teaching methods, methods of compiling and evaluating the results of test subjects thereby expanding awareness and understanding, development develop the capacity to use in teaching in schools. In addition, the course also contributes to the education and training of moral qualities, willpower, strength ... to create favorable conditions for the practice in the other sports.

5. Tài liệu học tập

[1] TS. Đinh Khánh Thu - Giáo trình môn học Thể dục Aerobic – NXB TĐTT Hà Nội – 2014 – trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh.

6. Tài liệu tham khảo:

[2] Giáo trình môn học Thể dục Aerobic - Trường đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội – NXB TĐTT 2014.

7. Nhiệm vụ của sinh viên: Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.

7.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận:

- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần.
- Chuẩn bị thảo luận.
- Hoàn thành các bài tập được giao.

7.2. Phần thực hành:

- Đọc trước tài liệu học tập.
- Thực hiện đúng bài thể dục nhịp điệu nam và nữ.
- Thực hiện đúng các nhóm động tác cơ bản Aerobic
- Biên soạn được bài Thể dục Aerobic thi đấu tự chọn nhóm 3 và nhóm 8.

7.3. Bài tập lớn, tiểu luận:

- Biên soạn bài thể dục nhịp điệu nam và nữ cho học sinh phổ thông.

7.4. Tham quan thực tế:

- Tham quan công tác tổ chức và thi đấu môn Thể dục Aerobic của học sinh phổ thông tỉnh Thái Nguyên.

8. Nội dung chi tiết môn học

Nội dung	Số tiết	Tài liệu học tập
<p>Chương 1: Khái quát về Thể dục Aerobic</p> <p>1.1. Khái niệm về Thể dục Aerobic.</p> <p>1.2. Lịch sử phát triển của Thể dục Aerobic.</p> <p>1.2.1. Sự ra đời và phát triển của Thể dục Aerobic</p> <p>1.2.2. Sự phát triển của Thể dục Aerobic ở Việt Nam</p> <p>1.3. Đặc điểm và phân loại Thể dục Aerobic</p> <p>1.3.1. Đặc điểm của Thể dục Aerobic</p> <p>1.3.1.1. Tính nghệ thuật</p> <p>1.3.1.2. Tính hiện đại</p>	6 tiết	<p>[1]</p> <p>Đọc tài liệu chương 1 - Mục I, II, III, IV, V</p>

<p>1.3.1.3. Tính thích ứng rộng rãi</p> <p>1.3.2. Tính hiệu quả thực tiễn</p> <p>1.4. Phân loại Thể dục Aerobic</p> <p>1.4.1. Thể dục Aerobic vì sức khỏe</p> <p>1.4.2. Thể dục Aerobic thi đấu</p> <p>1.4. Ý nghĩa và tác dụng của việc tập luyện Thể dục Aerobic.</p> <p>1.4.1. Ý nghĩa của việc tập luyện Thể dục Aerobic</p> <p>1.4.2. Tác dụng của việc tập luyện Thể dục Aerobic</p> <p>1.5. Một số thuật ngữ cơ bản của Thể dục Aerobic</p> <p>1.5.1. Phương vị cơ bản</p> <p>1.5.2. Phương hướng cơ bản</p> <p>1.5.3. Trục vận động</p> <p>1.5.4. Quan hệ tương hỗ giữa các động tác với nhau</p> <p>1.5.5. Sự tiếp nối của động tác</p> <p>1.5.6. Tư thế cơ bản</p> <p>1.5.7. Động tác cơ bản</p> <p>1.5.8. Hình thức biểu hiện động tác</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học:</p> <p><i>- Nghe giảng do GV trình bày</i></p> <p><i>Thuyết trình, nêu vấn đề, thảo luận nhóm, tự học</i></p> <p>Yêu cầu sinh viên:</p> <p><i>- Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi</i></p> <p>Hình thức đánh giá:</p> <p><i>- Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp</i></p> <p><i>- Hoàn thành bài tập được giao</i></p> <p><i>- Báo cáo kết quả thảo luận của nhóm trước lớp</i></p> <p>Địa điểm học:</p> <p><i>- Tại giảng đường</i></p>		
---	--	--

<p>Chương II: Bài Thể dục nhịp điệu (Aerobic) THPT</p> <p>2.1. Bài TDNĐ nam 16 động tác.</p> <p>2.2. Bài TDNĐ nữ 16 động tác.</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng và quan sát GV hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <p>Yêu cầu sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi <p>Hình thức đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp - Hoàn thành bài tập được giao - Thực hiện đúng bài tập được học. <p>Địa điểm học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tập đa năng 	<p>6 tiết</p>	<p>Thể dục 10, NXBGD – 2006</p>
<p>Chương III: Kỹ thuật cơ bản của Thể dục Aerobic</p> <p>3.1. Các tư thế cơ bản</p> <p>3.1.1. Các tư thế cơ bản của bàn tay.</p> <p>3.1.2. Các bước chân cơ bản (Bảy bước cơ bản của Thể dục Aerobic)</p> <p>3.2. Các động tác độ khó tiêu biểu của Thể dục Aerobic</p> <p>3.2.1. Nhóm A: Các động tác động lực</p> <p>3.2.1.1. Mô tả chung</p> <p>3.2.1.2. Yêu cầu tối thiểu của nhóm A</p> <p>3.2.1.3. Mô tả chi tiết một số kỹ thuật đơn giản</p> <p>3.2.2. Nhóm B: Các động tác tĩnh lực</p> <p>3.2.2.1. Mô tả chung</p> <p>3.2.2.2. Yêu cầu tối thiểu của nhóm A</p> <p>3.2.2.3. Mô tả chi tiết một số kỹ thuật đơn giản</p>	<p>12</p>	<p>[1] Đọc tài liệu chương II</p>

<p>3.2.3. Nhóm C: Bật và nhảy</p> <p>3.2.3.1. Mô tả chung</p> <p>3.2.3.2. Yêu cầu tối thiểu nhóm C</p> <p>3.2.3.3. Mô tả chi tiết</p> <p>3.2.4. Nhóm D: mềm dẻo và thăng bằng</p> <p>3.2.4.1. Mô tả chung</p> <p>3.2.4.2. Yêu cầu tối thiểu nhóm C</p> <p>3.2.4.3. Mô tả chi tiết</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng và quan sát GV hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <p>Yêu cầu sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi <p>Hình thức đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp - Hoàn thành bài tập được giao - Thực hiện đúng bài tập được học. <p>Địa điểm học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tập đa năng 	tiết	
<p>Chương IV: Giảng dạy Thể dục Aerobic cơ bản</p> <p>4.1. Giảng dạy vũ điệu cơ bản</p> <p>4.1.1. Bài tập luyện tư thế cơ bản</p> <p>4.2.2. Các chuỗi chuyển động Aerobic</p> <p>4.2. Giảng dạy các động tác khó cơ bản</p> <p>4.2.1. Giảng dạy động tác khó nhóm A (Nhóm động lực).</p> <p>4.2.1.1. Nhóm động tác chống đẩy Push up.</p> <p>4.2.1.2. Nhóm chống đẩy wenson.</p> <p>4.2.1.3. Nhóm chống Plio</p> <p>4.2.1.4. Nhóm gập thân chữ A</p>	14 tiết	[1] Đọc tài liệu chương III

<p>4.2.1.5. Nhóm cắt</p> <p>4.2.2. Giảng dạy động tác khó nhóm B (Nhóm tĩnh lực).</p> <p>4.2.3. Giảng dạy động tác khó nhóm C (Nhóm bật và nhảy).</p> <p>4.2.3.1. Nhóm bật theo chục dọc (Straight Jump)</p> <p>4.2.3.2. Nhóm bật theo trục ngang (Horizontal Jump)</p> <p>4.2.3.3. Nhóm bật co gối (Bent Leg(s) Jump)</p> <p>4.2.3.4. Nhóm bật dạng chân (Straddle Jump)</p> <p>4.2.3.5. Nhóm bật tách dọc (Split Jump)</p> <p>4.2.4. Nhóm D: Mềm dẻo và thăng bằng.</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng và quan sát GV hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <p>Yêu cầu sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi <p>Hình thức đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp - Hoàn thành bài tập được giao - Thực hiện đúng bài tập được học. - Kiểm tra giữa học phần <p>Địa điểm học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tập đa năng 		
<p>Chương V: Phương pháp biên soạn bài Thể dục Aerobic</p> <p>5.1. Một số vấn đề cần tìm hiểu trước khi biên soạn bài Thể dục Aerobic</p> <p>5.1.1. Cấu trúc bài Thể dục Aerobic</p> <p>5.1.2. Yêu cầu thực hiện bài Thể dục Aerobic</p> <p>5.1.3. Yêu cầu tính nghệ thuật trong bài Thể dục Aerobic.</p>		

<p>5.1.4. Các động tác tạo hình trong môn Thể dục Aerobic</p> <p>5.1.4.1. Các nguyên tắc biên soạn các động tác tạo hình trong môn Thể dục Aerobic.</p> <p>5.1.4.2. Các phương pháp sáng tác các động tác tạo hình trong môn Thể dục Aerobic</p> <p>5.2. Biên soạn đội hình trong môn Thể dục Aerobic</p> <p>5.2.1. Nguyên tắc biên soạn đội hình trong môn Thể dục Aerobic</p> <p>5.2.2. Một số ví dụ về thiết kế đội hình trong môn Thể dục Aerobic</p> <p>5.2.3. Phương pháp giảng dạy</p> <p>5.3. Biên soạn bài Thể dục Aerobic</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng và quan sát GV hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <p>Yêu cầu sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi <p>Hình thức đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp - Hoàn thành bài tập được giao - Vận dụng các phương pháp vào biên soạn động tác và thiết kế đội hình. - Bài tập nhóm (Biên soạn bài tự chọn nhóm 3 và nhóm 8) <p>Địa điểm học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tập đa năng 	<p>7 tiết</p>	<p>[1] Đọc tài liệu chương IV - V</p>
<p>Chương VI: Tổ chức thi đấu Thể dục Aerobic</p> <p>6.1. Công tác chuẩn bị trước trận đấu.</p> <p>6.1.1. Thành lập cơ cấu tổ chức thi đấu</p>		

<p>6.1.2. Dự kiến kế hoạch công việc</p> <p>6.1.3. Xây dựng điều lệ thi đấu</p> <p>6.1.4. Họp HLV và lãnh đội trước ngày thi đấu</p> <p>6.1.5. Chuẩn bị cơ sở vật chất</p> <p>6.1.6. Nội dung dung thi đấu</p> <p>6.2. Tiến hành thi đấu.</p> <p>6.2.1. Nghi thức khai mạc</p> <p>6.2.2. Tiến hành thi đấu</p> <p>6.2.3. Nghi thức bế mạc</p> <p>6.3. Hướng dẫn môn Thể dục Aerobic trong chương trình HKPD toàn quốc.</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe giảng và quan sát GV hướng dẫn tập luyện - Tập luyện và thảo luận theo nhóm, tự học <p>Yêu cầu sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đọc tài liệu, ghi chép, chuẩn bị câu hỏi <p>Hình thức đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức độ tích cực tham gia xây dựng bài trên lớp - Hoàn thành bài tập được giao - Thực hiện đúng nội dung được học. - Kiểm tra cuối học phần <p>Địa điểm học:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà tập đa năng 		
---	--	--

9. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học

9.1. Mục đích và trọng số kiểm tra

TT	Hình thức	Mục đích, phương pháp kiểm tra, đánh giá	Trọng số

1	Đánh giá chuyên cần	<p>Đánh giá mức độ tích cực học tập, tham gia các hoạt động trong giờ học của sinh viên.</p> <p>Phương pháp đánh giá thông qua quan sát, theo dõi sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.</p>	5%
2	Bài tập cá nhân	<p>Đánh giá khả năng xác định và giải quyết vấn đề, mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của sinh viên do giảng viên đề ra.</p> <p>Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm bài làm của sinh viên, hoặc việc thực hiện bài tập trên lớp của sinh viên.</p>	5%
3	Bài tập nhóm	<p>Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của nhóm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, tương tác, chia sẻ, giữa sinh viên với sinh viên. Phương pháp đánh giá thông qua nghiên cứu sản phẩm chung của nhóm, qua quan sát hoạt động của nhóm, trình diễn sản phẩm của nhóm.</p>	5%
4	Bài thực hành	<p>Đánh giá kỹ năng tổng hợp, khái quát hóa, hệ thống hóa, kỹ năng giải quyết vấn đề bằng ngôn ngữ viết của sinh viên.</p> <p>Phương pháp đánh giá thông qua bài viết từ 7 đến 15 trang, đánh giá cách lập luận vấn đề, giải quyết vấn đề của sinh viên.</p> <hr/> <p>Đánh giá mức độ thành thạo của các kỹ năng thực hành, thí nghiệm của sinh viên, đánh giá kết quả của thực hành, thí nghiệm.</p> <p>Phương pháp đánh giá qua quan sát nghiên cứu sản phẩm của thực hành do sinh viên tạo ra.</p>	15%
5	Bài kiểm tra định kì	<p>Đánh giá mức độ đạt được về trình độ tri thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên qua một giai đoạn học tập của sinh viên, đánh giá kỹ năng tái hiện kiến thức, kỹ năng vận dụng tri thức, kỹ năng giải</p>	20%

		quyết vấn đề của sinh viên sau khi trải qua một quá trình học tập. Phương pháp đánh giá thông qua kiểm tra thực hành.	
6	Bài thi kết thúc học phần	Đánh giá mức độ đạt được về tri thức, kỹ năng, thái độ sau khi nghiên cứu môn học của sinh viên, mục đích đánh giá tập trung đánh giá chủ yếu vào trình độ vận dụng, giải quyết vấn đề của sinh viên. Phương pháp đánh giá: Thi thực hành: Biên soạn bài Thể dục Aerobic nhóm 3 và nhóm 8.	50%

9.2. Tiêu chí đánh giá các loại bài tập, kiểm tra, đánh giá (theo thang điểm 10)

9.2. 1. Đánh giá chuyên cần:

- Tham gia đầy đủ và tích cực các hoạt động chuyên đề của khóa học (làm bài tập, viết đầy đủ các chuyên đề)
- Dự lớp $\geq 80\%$ tổng số thời lượng của học phần

9.2. 2. Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, tiểu luận:

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, đúng hạn 1đ
- Có tham gia phản hồi, chia sẻ sản phẩm, ý kiến 2đ
- Nội dung sản phẩm đáp ứng yêu cầu 5đ
- Sử dụng công nghệ đáp ứng yêu cầu (soạn bài nhạc..) 1đ
- Có ý tưởng sáng tạo (nhạc; trang phục, động tác; đội hình...) 1đ

9.2. 3. Thực hành

- Có ý thức tổ chức kỷ luật trong giờ thực hành 1đ
- Kỹ năng tiến hành và tổ chức hướng dẫn tập luyện 3đ
- Kết quả bài tập đáp ứng yêu cầu 3đ
- Tích cực thảo luận nhóm 1đ
- Hoàn thành báo cáo kết quả của cá nhân và của nhóm 2đ

9.2. 4. Bài kiểm tra định kỳ (đánh giá theo các mức độ)

- Bậc 1 (A): 3đ

- Bậc 2 (B) 4đ
- Bậc 3 (C) 3đ

9.2. 5. Thi kết thúc học phần (có tiêu chí đánh giá riêng)

Thái Nguyên, ngày.... Tháng....năm 2015

Hiệu Trưởng	Trưởng khoa	Trưởng bộ môn	Người biên soạn
--------------------	--------------------	----------------------	------------------------

Hoạt động 2. Thảo luận và thực hành viết đề cương môn học

- Thảo luận về mẫu đề cương môn học của Trường ĐHSP – ĐH Thái Nguyên
- Thực hành: Viết đề cương bài giảng cho một môn học/học phần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Profed article “World of Work and Competencies - 2005”.
- [2] Nguyễn Hữu Chinh (2008), Thiết kế và đánh giá chương trình giáo dục, ĐHQG Hà Nội.
- [3] Phạm Thị Hương, (2009), Sổ tay giảng viên POHE, Hà Nội.
- [4] Lâm Quang Thiệp, Nguyễn Việt Khuyến (2008), *Phát triển chương trình giáo dục/ Đào tạo đại học*, ĐHQG HN.
- [5] Bộ GD&ĐT, Dự án giáo dục đại học Việt Nam – Hà Lan, (2009), *Hướng dẫn xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghề nghiệp*.
- [6] Phạm Hồng Quang (2013), *Phát triển chương trình đào tạo giáo viên - những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB ĐHTN, Thái Nguyên.
- [7] Phạm Xuân Thành, (2013), *Chương trình đào tạo giáo viên THPT theo học chế tín chỉ ngành giáo dục thể chất*, NXB ĐH Cần Thơ.
- [8] Hà Quang Tiến (2015), *Tư duy đổi mới trong việc nâng cao chất lượng đào tạo định hướng nghề nghiệp bậc Đại học cho chuyên ngành Giáo dục thể chất*, Trường Đại học Sư Phạm Thái Nguyên, Tạp chí Khoa học TĐTT, số 3 năm 2015.
- [9] Bộ GD&ĐT, (2015-Tài liệu lưu hành nội bộ), *Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên phổ thông của các cơ sở đào tạo giáo viên*.

PHỤ LỤC

PHIẾU PHÒNG VẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ CỰU SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH GDTC TRƯỜNG ĐHSP THÁI NGUYÊN

BẢNG HỎI DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ

(Dành cho Hiệu trưởng và cán bộ phụ trách chuyên môn trường THPT)

Với tư cách là nhà quản lý và người sử dụng lao động, xin đồng chí vui lòng cho biết những thông tin cơ bản sau đây về giáo viên ngành TĐTT đang công tác tại trường các đồng chí bằng cách tích dấu (X) hoặc khoanh tròn vào ô thích hợp.

Với mỗi năng lực/kĩ năng được liệt kê dưới đây, đồng chí hãy đánh giá **mức độ** mà giáo viên TĐTT học đang giảng dạy ở trường đạt được **khi được tuyển dụng**. Đồng chí sử dụng thang từ 1 đến 4 để đánh giá mức độ đạt được của những năng lực/kĩ năng này. Không tích dấu (X) vào ô tương ứng có nghĩa là năng lực/kĩ năng đó không đạt yêu cầu:

Đạt = 1 2 3 4 = Tốt

Ví dụ. Đánh giá năng lực sử dụng các phương tiện dạy học theo các mức độ sau:

Mức độ 1: Sử dụng được các phương tiện dạy học quy định trong chương trình;

Mức độ 2: Biết lựa chọn và sử dụng phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học;

Mức độ 3: Sử dụng một cách thành thạo các phương tiện dạy học truyền thống và biết sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại làm tăng hiệu quả dạy học;

Mức độ 4: Sử dụng một cách sáng tạo các phương tiện dạy học; biết cải tiến phương tiện dạy học và sáng tạo những phương tiện dạy học mới.

1. KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT CÁ NHÂN

Câu 1: Đồng chí đánh giá giáo viên TĐTT học khi được tuyển dụng đã đạt được những kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp tiên tiến nào sau đây trong quá trình giảng dạy ở trường phổ thông?

TT	Kỹ năng nghề nghiệp	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Kỹ năng tìm hiểu chương trình và Sách giáo khoa				
2	Kỹ năng lập kế hoạch dạy học và giáo dục				
3	Kỹ năng thiết kế giáo án dạy học				

4	Kỹ năng tổ chức các hoạt động dạy học				
5	Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục				
6	Kỹ năng kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh				
7	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp				

Câu 2: Đồng chí đánh giá giáo viên TDTT khi được tuyển dụng đã đạt được những kỹ năng dạy học nào sau đây trong quá trình giảng dạy TDTT ở trường phổ thông?

TT	Kỹ năng dạy học TDTT	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Tạo môi trường học tập cho học sinh trong quá trình lên lớp				
2	Sử dụng dụng cụ dạy học TDTT				
3	Đặt vấn đề và giải quyết vấn đề trong dạy học TDTT				
4	Tổ chức hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm, hoạt động tập thể cho học sinh				
5	Xây dựng môi trường học tập trực tuyến cho học sinh				
6	Kỹ năng thiết kế dụng cụ giảng dạy TDTT				
7	Khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng vận động trong TDTT vào cuộc sống thực tiễn				

Câu 3: Những phẩm chất cá nhân nào sau đây của giáo viên TDTT khi được tuyển dụng đã đáp ứng yêu cầu của nghề dạy học hiện nay?

TT	Các phẩm chất cá nhân	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Phẩm chất chính trị				
2	Đạo đức nghề nghiệp				
3	Năng lực nhận thức và tư duy nghề nghiệp				
4	Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề trong dạy học và giáo dục học sinh				

5	Khả năng thuyết trình trước đám đông				
6	Khả năng làm chủ cảm xúc				
7	Khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp				
8	Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu, dạy học TDDT và giáo dục học sinh				
9	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, nghiên cứu và giảng dạy TDDT				

2. KỸ NĂNG HOẠT ĐỘNG TRONG NHÀ TRƯỜNG VÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Câu 1: Theo đồng chí, giáo viên TDDT khi được tuyển dụng đã đạt được các kỹ năng hoạt động nào trong môi trường của nhà trường?

TT	Kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong môi trường nhà trường	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Kỹ năng làm việc theo nhóm				
2	Kỹ năng giao tiếp				
3	Kỹ năng ứng xử với đồng nghiệp				
4	Kỹ năng ứng xử với học sinh				
5	Kỹ năng điều phối hoạt động				
6	Kỹ năng phối hợp các lực lượng giáo dục trong trường để giáo dục học sinh				

Câu 2: Theo đồng chí, giáo viên TDDT khi được tuyển dụng đã đạt được các kỹ năng điều phối nào sau đây trong quá trình dạy học TDDT?

TT	Kỹ năng điều phối trong dạy học TDDT	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Giữa giảng dạy lý thuyết với hướng dẫn thực hành, bài tập.				
2	Giữa hoạt động cá nhân và hoạt động của nhóm học sinh trong triển khai nhiệm vụ vận dụng TDDT vào thực tiễn				
3	Giữa việc làm mẫu và hướng dẫn học sinh tập				

	luyện TĐTT				
4	Giữa giảng dạy lý luận với minh họa bằng kiến thức thực tế về TĐTT				
5	Giữa hoạt động của giáo viên và tổ chức hoạt động cho học sinh				
6	Giữa hoạt động của giáo viên và thu thập thông tin phản hồi từ học sinh				
7	Giữa hướng dẫn hoạt động học tập trên lớp với hướng dẫn hoạt động tự học, tự nghiên cứu của học sinh				

Câu 3: Theo đồng chí, giáo viên TĐTT khi được tuyển dụng đã đạt được những kỹ năng hoạt động nào trong môi trường xã hội?

TT	Kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong môi trường xã hội	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Kỹ năng ứng xử với phụ huynh				
2	Kỹ năng ứng xử với các tổ chức hành chính				
3	Kỹ năng ứng xử với các tổ chức xã hội				
4	Kỹ năng ứng xử với các tổ chức thuộc các ngành khác tại địa phương				

4. NĂNG LỰC PHÁT HIỆN, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN VÀ HOÀN THIỆN TRONG MÔI TRƯỜNG NHÀ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Câu 1: Theo đồng chí, giáo viên TĐTT khi được tuyển dụng nhận thức được những gì trong bối cảnh xã hội?

TT	Nội dung nhận thức	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Vai trò và trách nhiệm của người giáo viên				
2	Ảnh hưởng của giáo dục đối với xã hội và địa phương				
3	Vai trò của xã hội đối với giáo dục				

4	Bối cảnh văn hóa và lịch sử				
5	Xác lập hệ giá trị thời đại để định hướng hoạt động cá nhân và giáo dục học sinh				
6	Phát triển của giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hóa				
7	Phát triển của TĐTT và ứng dụng của nó trong thực tiễn				

Câu 2: Giáo viên TĐTT nhận thức được những gì trong bối cảnh nhà trường của đồng chí?

- Nhận diện được bối cảnh giáo dục của nhà trường
- Các chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của nhà trường
- Vị trí vai trò của môn TĐTT trong trường trung học phổ thông
- Các giải pháp phát triển của nhà trường
- Vị trí, vai trò và trách nhiệm của cá nhân trong việc phát triển nhà trường

Câu 3: Theo đồng chí, giáo viên TĐTT khi được tuyển dụng đạt được năng lực phát hiện nào sau đây?

TT	Các năng lực phát hiện	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Phát hiện đặc điểm đối tượng giáo dục				
2	Phát hiện đặc điểm môi trường giáo dục				
3	Phát hiện các khả năng ứng dụng của TĐTT trong cuộc sống				
4	Liên hệ thực tế nội dung môn học trong quá trình dạy học				

Câu 4: Giáo viên TĐTT khi được tuyển dụng đã đạt được các năng lực phát hiện ứng dụng TĐTT nào sau đây?

TT	Các năng lực phát hiện	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Khả năng ứng dụng kiến thức TĐTT trong việc giải quyết các vấn đề của TĐTT				
2	Khả năng ứng dụng kiến thức TĐTT trong giải				

	quyết các vấn đề liên môn học				
3	Khả năng ứng dụng kiến thức TĐTT trong cuộc sống hàng ngày				

Câu 5: Giáo viên TĐTT khi được tuyển dụng đạt được những năng lực thiết kế nào sau đây?

TT	Các năng lực thiết kế	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Thiết kế hệ thống mục tiêu dạy học cụ thể, chi tiết, khả thi				
2	Xây dựng kế hoạch dạy học cho từng bài học và từng hoạt động				
3	Thiết kế các dự án học tập TĐTT cho học sinh				
4	Thiết kế hệ thống bài tập phù hợp với từng đối tượng học sinh				
5	Xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp				
6	Thiết kế và tổ chức các hoạt động ngoại khóa môn TĐTT				
7	Thiết kế và tổ chức các diễn đàn TĐTT				
8	Thiết kế kế hoạch đánh giá kết quả dạy học TĐTT				
9	Thiết kế và tổ chức các hoạt động nghiên cứu TĐTT				

Câu 6: Đồng chí đánh giá thế nào về năng lực thiết kế, tổ chức hoạt động ngoại khóa môn TĐTT của giáo viên TĐTT khi được tuyển dụng?

TT	Các năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động ngoại khóa	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Xây dựng chương trình hoạt động ngoại khóa TĐTT ở trường phổ thông				
2	Thiết kế hoạt động tìm hiểu những ứng dụng của TĐTT vào cuộc sống hàng ngày cho học sinh				
3	Thiết kế và tổ chức câu lạc bộ TĐTT				

4	Tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao cho học sinh				
---	--	--	--	--	--

Câu 7: Đồng chí hãy đánh giá về năng lực thực hiện của giáo viên TDTT khi được tuyển dụng trong quá trình dạy học ở trường phổ thông?

TT	Các năng lực thực hiện	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Lập kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn				
2	Thực hiện kế hoạch dạy học				
3	Thực hiện kế hoạch giáo dục				
4	Vận dụng các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học trong quá trình dạy học TDTT				
5	Thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh				
6	Ứng dụng CNTT trong dạy học TDTT				

Câu 8: Đồng chí đánh giá về năng lực thực hiện kế hoạch dạy học của giáo viên TDTT khi được tuyển dụng như thế nào?

TT	Các năng lực thực hiện kế hoạch dạy học	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Tổ chức, quản lý lớp học				
2	Tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh trên lớp học				
3	Tổ chức hoạt động ngoại khóa TDTT				
5	Dạy học đối đãi cá biệt đối với học sinh				
6	Ứng dụng những thành tựu mới của TDTT trong phát triển nội dung tri thức bài học				

Câu 9: Theo đồng chí, giáo viên TDTT sau khi được tuyển dụng đã tự hoàn thiện được những năng lực nào sau đây?

TT	Các năng lực tự hoàn thiện để phát triển	Mức độ đạt được
----	--	-----------------

		1	2	3	4
1	Tự học và nghiên cứu giáo dục TĐTT				
2	Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn dạy học TĐTT				
3	Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục học sinh				
4	Giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp trong DH và trong giáo dục HS				
5	Giao tiếp và phối hợp với phụ huynh HS và các tổ chức xã hội khác trong việc giáo dục HS.				
6	Sử dụng kết quả kiểm tra đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy và học				
7	Đánh giá, cải tiến và phát triển nghề nghiệp				

Đồng chí hãy xếp hạng **10 năng lực/kĩ năng** đóng vai trò quan trọng đối với người giáo viên giảng dạy môn TĐTT theo thứ tự từ quan trọng nhất đến quan trọng thứ hai,...

Năng lực/kĩ năng	Xếp hạng
	1
	2
	3
	4
	5
	6
	7
	8
	9
	10

Xin vui lòng điền các thông tin vào phiếu khảo sát trên và gửi lại cho chúng tôi trước ngày

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của đồng chí!

BẢNG HỎI DÀNH CHO CỰU SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH GDTC

(Dành cho đối tượng cựu sinh viên tốt nghiệp đã đi làm giáo viên)

Để có căn cứ đánh giá về chương trình đào tạo và những năng lực của giáo viên Thử dục đã tốt nghiệp chuyên ngành GDTC – Khoa TĐTT Trường ĐHSP – ĐH Thái Nguyên xin bạn vui lòng cho biết những thông tin cơ bản sau đây:

Năm tốt nghiệp đại học:.....

Số năm công tác:.....

Bạn hãy đánh dấu (X) hoặc khoanh tròn vào ô thích hợp dưới đây:

1. KIẾN THỨC VÀ TƯ DUY CÔNG NGHỆ

Câu 1: Trong những kiến thức khoa học xã hội nền tảng đã được đào tạo trong chương trình TĐTT sau đây, kiến thức nào phục vụ cho quá trình học tập ngành TĐTT và giảng dạy công tác hiện nay của bạn?

TT	Kỹ năng nghề nghiệp	Mức độ đóng góp của kiến thức đó		
		Phục vụ quá trình học tập tại trường ĐH	Phục vụ công tác GD hiện nay	Phục vụ cho việc học lên cao
1	Môi trường và phát triển			
2	Tiếng Việt thực hành			
3	Cơ sở văn hóa Việt Nam			
4	Lôgic hình thức			
5	Ngoại ngữ			
6	Tin học			

Câu 2: Trong những kiến thức cơ sở cốt lõi của ngành đã được đào tạo trong chương trình TĐTT sau đây, kiến thức nào phục vụ cho quá trình học tập ngành TĐTT và giảng dạy công tác hiện nay của bạn?

TT	Kỹ năng nghề nghiệp	Mức độ đóng góp của kiến thức đó		
		Phục vụ quá trình học tập tại trường ĐH	Phục vụ công tác GD hiện nay	Phục vụ cho việc học lên cao
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin			
2	Đường lối cách mạng Việt Nam			
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh			
4	Tâm lý học			
5	Giáo dục học			
6	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành			

Câu 3: Trong những kiến thức cơ sở chuyên môn của ngành đã được đào tạo trong chương trình TĐTT sau đây, kiến thức nào phục vụ cho quá trình học tập ngành TĐTT và giảng dạy công tác hiện nay của bạn?

TT	Kỹ năng nghề nghiệp	Mức độ đóng góp của kiến thức đó		
		Phục vụ quá trình học tập tại trường ĐH	Phục vụ công tác GD hiện nay	Phục vụ cho việc học lên cao
1	Thống kê xã hội học			
2	Giải phẫu			
3	Sinh lý TĐTT			
4	Y học TĐTT			
5	Đo lường			
6	Lý luận và PP TĐTT			
7	Sinh hóa TĐTT			

8	Sinh cơ TĐTT			
9	Lịch sử TĐTT			
10	Vệ sinh TĐTT			
11	LL&PP GDTC trong trường học			
12	Tâm lý TĐTT			

Câu 4: Trong những kiến thức chuyên môn của ngành đã được đào tạo trong chương trình TĐTT sau đây, kiến thức nào phục vụ cho quá trình học tập ngành TĐTT và giảng dạy công tác hiện nay của bạn?

5.1. Kiến thức chuyên sâu thuộc các lĩnh vực:

TT	Kỹ năng nghề nghiệp	Mức độ đóng góp của kiến thức đó		
		Phục vụ quá trình học tập tại trường ĐH	Phục vụ công tác GD hiện nay	Phục vụ cho việc học lên cao
1	Tiếng Anh chuyên ngành TĐTT			
2	Chạy ngắn			
3	Nhảy xa			
4	Nhảy cao			
5	Thể dục đội hình đội ngũ			
6	Thể dục cơ bản			
7	Bóng đá			
8	Bóng chuyền			
9	Đá cầu			
10	Bóng rổ (GD Thể chất)			
11	Cầu lông			
12	Bơi			
13	Taekwondo			
14	Trò chơi vận động			
15	Thể dục nhịp điệu			
16	Chạy trung bình			

17	Ném dĩa			
18	Thể dục đồng diễn			
19	Bóng ném			
20	Bóng bàn			
21	Đẩy gậy			
22	Quần vợt			
23	Cờ vua			
24	Bắn nỏ			

5.2. Kiến thức về phương pháp dạy học TĐTT:

TT	Kỹ năng nghề nghiệp	Mức độ đóng góp của kiến thức đó		
		Phục vụ quá trình học tập tại trường ĐH	Phục vụ công tác GD hiện nay	Phục vụ cho việc học lên cao
1	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm			
2	Lý Luận và phương pháp thể dục thể thao			
3	Phương pháp giảng dạy bộ môn			
4	Bóng chuyền chuyên sâu			
5	Bóng đá chuyên sâu			
6	Đá cầu chuyên sâu			
7	Điền kinh chuyên sâu			
8	Cầu lông chuyên sâu			
9	Taekwondo chuyên sâu			
10	Bóng rổ chuyên sâu			
11	Bơi chuyên sâu			
12	Thực tập Sư phạm 1			
13	Thực tập Sư phạm 2			

Câu 5: Trong những kiến thức chuyên môn nâng cao đã được đào tạo trong chương trình TĐTT sau đây, kiến thức nào phục vụ cho quá trình học tập ngành TĐTT và giảng dạy công tác hiện nay của bạn?

TT	Kỹ năng nghề nghiệp	Mức độ đóng góp của kiến thức đó
----	---------------------	----------------------------------

		Phục vụ quá trình học tập tại trường ĐH	Phục vụ công tác GD hiện nay	Phục vụ cho việc học lên cao
1	Lý luận và PP TDDT nâng cao			
2	Sinh lý TDDT 2			
3	Lý thuyết Điền kinh			
4	Y học TDDT 2			

Câu 6: Theo bạn hoạt động thực hành, thực tập sư phạm thường xuyên, thực tập sư phạm cần thiết đối với người học như thế nào?

- a. Rất cần thiết
- b. Cần thiết
- c. Bình thường
- d. Không cần thiết

Theo bạn thời gian thực tập nên kéo dài bao lâu?

- a. 8 tuần
- b. 10 tuần
- c. 12 tuần
- d. Nhiều hơn 12 tuần

Với mỗi năng lực/kĩ năng được liệt kê dưới đây, bạn hãy đánh giá **mức độ** mà bạn đạt được **sau khi tốt nghiệp đại học**. Bạn sử dụng thang từ 1 đến 4 mức độ đạt được của những năng lực/kĩ năng này. Không tích dấu (X) vào ô tương ứng có nghĩa là năng lực/kĩ năng đó không đạt yêu cầu:

Đạt = 1 2 3 4 = Tốt

Ví dụ. Đánh giá năng lực sử dụng các phương tiện dạy học theo các mức độ sau:

Mức độ 1: Sử dụng được các phương tiện dạy học quy định trong chương trình;

Mức độ 2: Biết lựa chọn và sử dụng phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học;

Mức độ 3: Sử dụng một cách thành thạo các phương tiện dạy học truyền thống và biết sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại làm tăng hiệu quả dạy học;

Mức độ 4: Sử dụng một cách sáng tạo các phương tiện dạy học; biết cải tiến phương tiện dạy học và sáng tạo những phương tiện dạy học mới.

2. KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP VÀ PHẨM CHẤT CÁ NHÂN

Câu 1: Bạn tự đánh giá mình đã đạt được những kỹ năng nghề nghiệp tiên tiến nào sau đây trong giảng dạy ở trường phổ thông?

TT	Kỹ năng nghề nghiệp	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Kỹ năng tìm hiểu chương trình và SGK				
2	Kỹ năng lập kế hoạch dạy học và giáo dục				
3	Kỹ năng thiết kế giáo án dạy học				
4	Kỹ năng tổ chức các hoạt động dạy học				
5	Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục				
6	Kỹ năng kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh				
7	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp				

Câu 2: Bạn tự đánh giá mình đã đạt được những kỹ năng dạy học nào sau đây trong giảng dạy TĐTT ở trường phổ thông ?

TT	Kỹ năng dạy học TĐTT	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Tạo môi trường học tập cho học sinh trong quá trình lên lớp				
2	Sử dụng dụng cụ dạy học TĐTT				
3	Đặt vấn đề và giải quyết vấn đề trong dạy học TĐTT				
4	Tổ chức hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm, hoạt động tập thể cho học sinh				
5	Xây dựng môi trường học tập trực tuyến cho học sinh				
6	Kỹ năng thiết kế dụng cụ giảng dạy TĐTT				
7	Khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng vận động trong TĐTT vào cuộc sống thực tiễn				

Câu 3: Những phẩm chất cá nhân nào sau đây của bạn đã đáp ứng yêu cầu của nghề dạy

học hiện nay?

TT	Các phẩm chất cá nhân	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Phẩm chất chính trị				
2	Đạo đức nghề nghiệp				
3	Năng lực nhận thức và tư duy nghề nghiệp				
4	Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề trong dạy học và giáo dục học sinh				
5	Khả năng thuyết trình trước đám đông				
6	Khả năng làm chủ cảm xúc				
7	Khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp				
8	Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong nghiên cứu, dạy học TĐTT và giáo dục học sinh				
9	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp, nghiên cứu và giảng dạy TĐTT				

3. KỸ NĂNG HOẠT ĐỘNG TRONG NHÀ TRƯỜNG VÀ KỸ NĂNG HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Câu 1: Bạn đã đạt được các kỹ năng hoạt động nào trong môi trường của nhà trường?

TT	Kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong môi trường nhà trường	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Kỹ năng làm việc theo nhóm				
2	Kỹ năng giao tiếp				
3	Kỹ năng ứng xử với đồng nghiệp				
4	Kỹ năng ứng xử với học sinh				
5	Kỹ năng điều phối hoạt động				
6	Kỹ năng phối hợp các lực lượng giáo dục trong trường để giáo dục học sinh				

Câu 2: Các kỹ năng điều phối trong quá trình dạy học TDDT sau đây, bạn đã đạt được những kỹ năng nào?

TT	Kỹ năng điều phối trong dạy học TDDT	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Giữa giảng dạy lý thuyết với hướng dẫn thực hành, bài tập.				
2	Giữa hoạt động cá nhân và hoạt động của nhóm học sinh trong triển khai nhiệm vụ vận dụng TDDT vào thực tiễn				
3	Giữa việc làm mẫu và hướng dẫn học sinh tập luyện TDDT				
4	Giữa giảng dạy lý luận với minh họa bằng kiến thức thực tế về TDDT				
5	Giữa hoạt động của giáo viên và tổ chức hoạt động cho học sinh				
6	Giữa hoạt động của giáo viên và thu thập thông tin phản hồi từ học sinh				
7	Giữa hướng dẫn hoạt động học tập trên lớp với hướng dẫn hoạt động tự học, tự nghiên cứu của học sinh				

Câu 3. Bạn đạt được những kỹ năng hoạt động nào trong môi trường xã hội?

TT	Kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong môi trường xã hội	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Kỹ năng ứng xử với phụ huynh				
2	Kỹ năng ứng xử với các tổ chức hành chính				
3	Kỹ năng ứng xử với các tổ chức xã hội				
4	Kỹ năng ứng xử với các tổ chức thuộc các ngành khác tại địa phương				

4. NĂNG LỰC PHÁT HIỆN, THIẾT KẾ, THỰC HIỆN VÀ HOÀN THIỆN TRONG MÔI TRƯỜNG NHÀ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Câu 1: Bạn nhận thức được những gì trong bối cảnh xã hội?

TT	Nội dung nhận thức	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Vai trò và trách nhiệm của người giáo viên				
2	Ảnh hưởng của giáo dục đối với xã hội và địa phương				
3	Vai trò của xã hội đối với giáo dục				
4	Bối cảnh văn hóa và lịch sử				
5	Xác lập hệ giá trị thời đại để định hướng hoạt động cá nhân và giáo dục học sinh				
6	Phát triển của giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hóa				
7	Phát triển của TĐTT và ứng dụng của nó trong thực tiễn				

Câu 2: Bạn nhận thức được những gì trong bối cảnh nhà trường của bạn hiện nay?

- a. Nhận diện được bối cảnh giáo dục của nhà trường
- b. Các chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của nhà trường
- c. Vị trí vai trò của môn Thể dục học trong trường trung học phổ thông
- d. Các giải pháp phát triển của nhà trường
- e. Vị trí, vai trò và trách nhiệm cá nhân trong việc phát triển nhà trường

Câu 3: Bạn đạt được năng lực phát hiện nào sau đây?

TT	Các năng lực phát hiện	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Phát hiện đặc điểm đối tượng giáo dục				
2	Phát hiện đặc điểm môi trường giáo dục				
3	Phát hiện các khả năng ứng dụng của TĐTT trong cuộc sống				
4	Liên hệ thực tế nội dung môn học trong quá trình dạy học				

Câu 4: Bạn đã đạt được các năng lực phát hiện ứng dụng TĐTT nào sau đây sau khi tốt nghiệp đại học?

TT	Các năng lực phát hiện	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Khả năng ứng dụng kiến thức TĐTT trong việc giải quyết các vấn đề của TĐTT				
2	Khả năng ứng dụng kiến thức TĐTT trong giải quyết các vấn đề liên môn học				
3	Khả năng ứng dụng kiến thức TĐTT trong cuộc sống hàng ngày				

Câu 5: Bạn đạt được những năng lực thiết kế nào sau đây?

TT	Các năng lực thiết kế	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Thiết kế hệ thống mục tiêu dạy học cụ thể, chi tiết, khả thi				
2	Xây dựng kế hoạch dạy học cho từng bài học và từng hoạt động				
3	Thiết kế các dự án học tập TĐTT cho học sinh				
4	Thiết kế hệ thống bài tập phù hợp với từng đối tượng học sinh				
5	Xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp				
6	Thiết kế và tổ chức các hoạt động ngoại khóa môn TĐTT				
7	Thiết kế và tổ chức các diễn đàn TĐTT				
8	Thiết kế kế hoạch đánh giá kết quả dạy học TĐTT				
9	Thiết kế và tổ chức các hoạt động nghiên cứu TĐTT				

Câu 6: Bạn tự đánh giá về năng lực thiết kế, tổ chức hoạt động ngoại khóa môn TĐTT với các năng lực sau đây?

TT	Các năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động ngoại khóa	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Xây dựng chương trình hoạt động ngoại khóa TĐTT ở trường phổ thông				
2	Thiết kế hoạt động tìm hiểu những ứng dụng của TĐTT vào cuộc sống hàng ngày cho học sinh				
3	Thiết kế và tổ chức câu lạc bộ TĐTT				
4	Tổ chức thi đấu và trọng tài các môn thể thao cho học sinh				

Câu 7: Bạn hãy đánh giá về năng lực thực hiện của bản thân trong quá trình dạy học ở trường phổ thông?

TT	Các năng lực thực hiện	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Lập kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn				
2	Thực hiện kế hoạch dạy học				
3	Thực hiện kế hoạch giáo dục				
4	Vận dụng các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học trong quá trình dạy học TĐTT				
5	Thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh				
6	Ứng dụng CNTT trong dạy học TĐTT				

Câu 8: Bạn đánh giá về năng lực thực hiện kế hoạch dạy học của bản thân như thế nào?

TT	Các năng lực thực hiện kế hoạch dạy học	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Tổ chức, quản lý lớp học				

2	Tích cực hóa hoạt động học tập của học sinh trên lớp học				
3	Tổ chức hoạt động ngoại khóa TĐTT				
5	Dạy học đối đãi cá biệt đối với học sinh				
6	Ứng dụng những thành tựu mới của TĐTT trong phát triển nội dung tri thức bài học				

Câu 9: Bạn đã tự hoàn thiện được những năng lực nào sau đây?

TT	Các năng lực tự hoàn thiện để phát triển	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1	Tự học và nghiên cứu giáo dục TĐTT				
2	Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn dạy học TĐTT				
3	Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục học sinh				
4	Giao tiếp và hợp tác với đồng nghiệp trong DH và trong giáo dục HS				
5	Giao tiếp và phối hợp với phụ huynh HS và các tổ chức xã hội khác trong việc giáo dục HS.				
6	Sử dụng kết quả kiểm tra đánh giá để điều chỉnh hoạt động dạy và học				
7	Đánh giá, cải tiến và phát triển nghề nghiệp				

Bạn hãy xếp hạng **10 năng lực/kĩ năng** đóng vai trò quan trọng đối với người giáo viên giảng dạy môn TD theo thứ tự từ quan trọng nhất đến quan trọng thứ hai,...

Năng lực/kĩ năng	Xếp hạng
	1
	2
	3
	4

	5
	6
	7
	8
	9
	10

Xin vui lòng điền các thông tin vào phiếu khảo sát trên và gửi lại cho chúng tôi trước ngày

.....

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của bạn!

PHIẾU PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA
NGÀNH TDTT

Xin anh (chị) vui lòng trả lời các nội dung phỏng vấn sau đây:

Họ và tên:.....

Năm tốt nghiệp đại học:.....Số năm công tác:.....

Chức vụ hiện nay:.....

Câu 1: Ông (bà) đánh giá như thế nào về tinh thần, ý thức chấp hành kỷ luật lao động và năng lực công tác của giáo viên TDTT mới được tuyển dụng?

.....
.....
.....
.....

Câu 2: Theo ông (bà) những năng lực, thành tích Thể thao nào mà sinh viên ngành TDTT cần đạt được sau khi tốt nghiệp tại các trường ĐHSP?

.....
.....
.....

Câu 3: Theo ông bà những phẩm chất nào mà sinh viên ngành TDTT cần đạt được sau khi tốt nghiệp tại các trường ĐHSP?

.....
.....
.....

Câu 4: Theo ông bà những năng lực giáo dục và dạy học nào mà sinh viên ngành TDTT cần đạt được sau khi tốt nghiệp tại các trường ĐHSP?

.....
.....
.....

Câu 5: Theo ông bà những năng lực hoạt động xã hội nào mà sinh viên ngành TDTT cần đạt được sau khi tốt nghiệp tại các trường ĐHSP?

.....
.....
Câu 6: Theo ông bà còn những năng lực nào khác ngoài các nhóm năng lực trên mà sinh viên ngành TDTT cần đạt được sau khi tốt nghiệp tại các trường ĐHSP?

.....
.....
Câu 7: Theo Ông (Bà), các Trường Sư phạm cần có những giải pháp gì nhằm đào tạo sinh viên tốt nghiệp có thể đạt được những nhóm năng lực trên và đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa sau 2015?

.....
.....
.....
.....
Xin chân thành cảm ơn sự tham gia trả lời phỏng vấn của Ông (Bà)!